**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (được gọi chung là "Tập đoàn") cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty và Tập đoàn trong năm và tại ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|---|---|---|
| **Hội đồng Quản trị** | Ông Trần Đình Long | Chủ tịch |
| | Ông Trần Tuấn Dương | Phó Chủ tịch |
| | Ông Nguyễn Mạnh Tuấn | Phó Chủ tịch |
| | Ông Doãn Gia Cường | Phó Chủ tịch |
| | Ông Nguyễn Ngọc Quang | Thành viên |
| | Ông Tạ Tuấn Quang | Thành viên |
| | Ông Hoàng Quang Việt | Thành viên |
| | Ông Nguyễn Việt Thắng | Thành viên |
| | Ông Hans Christian Jacobsen | Thành viên |
| **Ban Giám đốc** | Ông Trần Tuấn Dương | Tổng Giám đốc |
| | Bà Nguyễn Thị Thảo Nguyên | Phó Tổng Giám đốc |
| | Ông Nguyễn Việt Thắng | Phó Tổng Giám đốc |

## Thông tin về Công ty

Công ty có tiền thân là Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 0503000008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên cấp ngày 26 tháng 10 năm 2001. Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh thay đổi lần thứ 8 số 0503000008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên cấp ngày 9 tháng 1 năm 2007, Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát đã chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh mới nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0900189284 ngày 4 tháng 7 năm 2019. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên cấp.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Khu Công nghiệp Phố Nối A, Xã Giai Phạm, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.

Các công ty con của Công ty được trình bày tại Thuyết minh 1.4 trong báo cáo tài chính hợp nhất.

## Kết quả hoạt động kinh doanh và cổ tức

Lợi nhuận thuần hợp nhất thuộc về các cổ đông của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 7.527.443 triệu VND (2018: 8.573.014 triệu VND).

Ngày 29 tháng 3 năm 2019, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua phương án chi trả cổ tức năm 2018 cho các cổ đông theo tỷ lệ 30% bằng cổ phiếu (cổ đông sở hữu 10 cổ phiếu thường được nhận 3 cổ phiếu phát hành thêm để trả cổ tức). Phương án chi trả cổ tức này đã được Hội đồng Quản trị Công ty ra nghị quyết thực hiện vào ngày 9 tháng 5 năm 2019 và đã được thực hiện trong Quý 2 năm 2019.

## Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm cần phải điều chỉnh hay thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất.

## Đơn vị kiểm toán

Đơn vị kiểm toán của Công ty và Tập đoàn là Công ty TNHH KPMG.

## Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán được lập và lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết với Hội đồng Quản trị và các Cổ đông của Công ty rằng Tập đoàn đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

## Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019. Báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÒA PHÁT

Trần Tuấn Dương
*Tổng Giám đốc*

Hưng Yên, ngày 16 tháng 3 năm 2020

KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

# BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi các Cổ đông và Hội đồng Quản trị**
**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 16 tháng 3 năm 2020, được trình bày từ trang 6 đến trang 74.

## Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

## Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH KPMG**
Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số: 19-02-00184-20-2

| | |
|---|---|
| Wang Toon Kim | Đoàn Thanh Toàn |
| Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0557-2018-007-1 | Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 3073-2019-007-1 |
| *Phó Tổng Giám đốc* | |

Hà Nội, ngày 16 tháng 3 năm 2020

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019**

**Mẫu B 01 – DN/HN**
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

| | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2019 VND | 1/1/2019 VND |
|---|---|---|---|---|
| **TÀI SẢN** | | | | |
| **Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)** | **100** | | **30.436.936.909.894** | **25.308.725.187.618** |
| **Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | **5** | **4.544.900.252.204** | **2.515.617.135.457** |
| Tiền | 111 | | 1.678.314.252.204 | 1.822.302.135.457 |
| Các khoản tương đương tiền | 112 | | 2.866.586.000.000 | 693.315.000.000 |
| **Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | | **1.374.340.352.910** | **3.724.562.710.535** |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 6.1 | 1.374.340.352.910 | 3.724.562.710.535 |
| **Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **3.561.397.190.688** | **3.210.278.608.751** |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | 2.699.937.350.329 | 2.281.760.501.157 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 7 | 757.832.561.191 | 810.319.171.039 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 8 | 139.273.246.353 | 150.952.350.749 |
| Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | (37.145.790.132) | (37.693.842.866) |
| Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | 1.499.822.947 | 4.940.428.672 |
| **Hàng tồn kho** | **140** | **9** | **19.411.922.748.095** | **14.115.139.048.908** |
| Hàng tồn kho | 141 | | 19.480.666.530.260 | 14.188.336.169.734 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (68.743.782.165) | (73.197.120.826) |
| **Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **1.544.376.365.997** | **1.743.127.683.967** |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 15.1 | 118.551.289.085 | 122.420.331.320 |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 1.400.159.900.793 | 1.601.957.215.751 |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | 25.665.176.119 | 18.750.136.896 |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN/HN**
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

| | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2019 VND | 1/1/2019 VND |
|---|---|---|---|---|
| **Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)** | **200** | | **71.339.093.190.006** | **52.914.282.483.307** |
| **Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **27.717.594.984** | **22.301.804.672** |
| Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | 4.910.346.000 | - |
| Phải thu dài hạn khác | 216 | | 22.807.248.984 | 22.301.804.672 |
| **Tài sản cố định** | **220** | | **31.249.493.917.960** | **12.782.560.625.001** |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 10 | 30.980.122.434.704 | 12.565.363.529.879 |
| *Nguyên giá* | 222 | | 43.804.940.121.895 | 22.992.663.946.845 |
| *Giá trị hao mòn lũy kế* | 223 | | (12.824.817.687.191) | (10.427.300.416.966) |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | 11 | 269.371.483.256 | 217.197.095.122 |
| *Nguyên giá* | 228 | | 339.570.963.463 | 268.391.812.870 |
| *Giá trị hao mòn lũy kế* | 229 | | (70.199.480.207) | (51.194.717.748) |
| **Bất động sản đầu tư** | **230** | **12** | **576.616.510.917** | **179.740.530.488** |
| *Nguyên giá* | 231 | | 663.239.742.390 | 246.767.060.543 |
| *Giá trị hao mòn lũy kế* | 232 | | (86.623.231.473) | (67.026.530.055) |
| **Tài sản dở dang dài hạn** | **240** | | **37.435.320.467.014** | **38.107.320.507.117** |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | 13 | 750.146.398.723 | 910.420.483.699 |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 14 | 36.685.174.068.291 | 37.196.900.023.418 |
| **Đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | | **45.794.216.642** | **66.584.926.457** |
| Đầu tư vào các công ty liên kết | 252 | | (1.431.313.615) | - |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | 6.2 | 700.000.000 | 700.000.000 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | 6.1 | 46.525.530.257 | 65.884.926.457 |
| **Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **2.004.150.482.489** | **1.755.774.089.572** |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 15.2 | 1.650.738.623.090 | 1.461.311.868.435 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | 16 | 292.226.687.882 | 206.227.896.900 |
| Lợi thế thương mại | 269 | 17 | 61.185.171.517 | 88.234.324.237 |
| **TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)** | **270** | | **101.776.030.099.900** | **78.223.007.670.925** |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN/HN**
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

| | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2019 VND | 1/1/2019 VND |
|---|---|---|---|---|
| **NGUỒN VỐN** | | | | |
| **NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)** | **300** | | **53.989.393.956.205** | **37.600.057.830.115** |
| **Nợ ngắn hạn** | **310** | | **26.984.198.187.977** | **22.636.149.492.136** |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | | 7.507.198.913.115 | 8.706.913.341.857 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 408.691.837.688 | 361.444.408.581 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 18 | 478.426.384.718 | 481.510.200.714 |
| Phải trả người lao động | 314 | | 247.936.926.136 | 252.288.255.386 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 19.1 | 429.777.297.411 | 261.634.131.158 |
| Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 27.406.111.996 | 9.929.720.982 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 20.1 | 237.391.747.239 | 300.069.780.261 |
| Vay ngắn hạn | 320 | 21.1 | 16.837.653.470.387 | 11.494.717.393.327 |
| Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | 22 | 3.111.122.885 | 6.238.723.132 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | 23 | 806.604.376.402 | 761.403.536.738 |
| **Nợ dài hạn** | **330** | | **27.005.195.768.228** | **14.963.908.337.979** |
| Phải trả người bán dài hạn | 331 | | 6.652.492.138.554 | 1.647.091.707.192 |
| Chi phí phải trả dài hạn | 333 | 19.2 | 427.328.992.030 | 451.100.573.027 |
| Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | 3.369.818.100 | - |
| Phải trả dài hạn khác | 337 | 20.2 | 58.387.110.781 | 36.480.820.999 |
| Vay dài hạn | 338 | 21.2 | 19.842.099.219.720 | 12.810.996.979.972 |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | 1.104.751.459 | - |
| Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | 22 | 20.413.737.584 | 18.238.256.789 |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN/HN**
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

| | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2019 VND | 1/1/2019 VND |
|---|---|---|---|---|
| **VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)** | **400** | | **47.786.636.143.695** | **40.622.949.840.810** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **410** | **24** | **47.786.636.143.695** | **40.622.949.840.810** |
| Vốn cổ phần | 411 | 25 | 27.610.741.150.000 | 21.239.071.660.000 |
| *- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | *411a* | | *27.610.741.150.000* | *21.239.071.660.000* |
| Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 3.211.560.416.270 | 3.211.560.416.270 |
| Chênh lệch tỷ giá | 417 | | 565.534.994 | 276.819.257 |
| Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 923.641.612.156 | 918.641.612.156 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 15.876.913.750.948 | 15.126.437.863.905 |
| *- LNST chưa phân phối đến cuối năm trước* | *421a* | | *8.349.470.883.074* | *6.553.423.653.491* |
| *- LNST chưa phân phối năm nay* | *421b* | | *7.527.442.867.874* | *8.573.014.210.414* |
| Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 163.213.679.327 | 126.961.469.222 |
| **TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)** | **440** | | **101.776.030.099.900** | **78.223.007.670.925** |

Ngày 16 tháng 3 năm 2020

| Người lập: | | Người duyệt: |
|---|---|---|
| Nguyễn Thị Thu Trang | Phạm Thị Kim Oanh | Trần Tuấn Dương |
| *Kế toán tổng hợp* | *Kế toán trưởng* | *Tổng Giám đốc* |

**Mẫu B 02 – DN/HN**
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

| | Mã số | Thuyết minh | 2019 VND | 2018 VND |
|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **01** | **28** | **64.677.906.575.644** | **56.580.423.695.083** |
| **Các khoản giảm trừ doanh thu** | **02** | **28** | **1.019.713.901.853** | **743.965.315.324** |
| **Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)** | **10** | **28** | **63.658.192.673.791** | **55.836.458.379.759** |
| **Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp** | **11** | **29** | **52.472.820.451.654** | **44.165.626.148.685** |
| **Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)** | **20** | | **11.185.372.222.137** | **11.670.832.231.074** |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 30 | 471.053.832.011 | 294.408.270.741 |
| Chi phí tài chính | 22 | 31 | 1.181.675.710.916 | 772.317.161.901 |
| *Trong đó: Chi phí đi vay* | *23* | | *936.710.218.359* | *539.861.243.640* |
| Phần lỗ trong công ty liên kết | 24 | | (1.431.313.615) | - |
| Chi phí bán hàng | 25 | 32 | 873.333.584.688 | 676.809.221.259 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 33 | 569.005.805.722 | 444.024.985.823 |
| **Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26))** | **30** | | **9.030.979.639.207** | **10.072.089.132.832** |
| Thu nhập khác | 31 | 34 | 657.680.931.477 | 488.856.588.036 |
| Chi phí khác | 32 | 35 | 591.998.447.298 | 489.872.848.566 |
| **Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)** | **40** | | **65.682.484.179** | **(1.016.260.530)** |
| **Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)** | **50** | | **9.096.662.123.386** | **10.071.072.872.302** |
| **Chi phí thuế TNDN hiện hành** | **51** | **37** | **1.603.307.926.680** | **1.506.320.087.551** |
| **Lợi ích thuế TNDN hoãn lại** | **52** | **37** | **(84.894.039.523)** | **(35.797.921.476)** |
| **Lợi nhuận sau thuế TNDN (mang sang trang sau) (60 = 50 - 51 - 52)** | **60** | | **7.578.248.236.229** | **8.600.550.706.227** |

**Mẫu B 02 – DN/HN**
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

| | Mã số | Thuyết minh | 2019 VND | 2018 VND |
|---|---|---|---|---|
| **Lợi nhuận sau thuế TNDN (mang từ trang trước sang) (60 = 50 - 51 - 52)** | **60** | | **7.578.248.236.229** | **8.600.550.706.227** |
| **Phân bổ cho:** | | | | |
| Cổ đông của công ty mẹ | 61 | | 7.527.442.867.874 | 8.573.014.210.414 |
| Cổ đông không kiểm soát | 62 | | 50.805.368.355 | 27.536.495.813 |
| | | | | **Đã điều chỉnh lại** |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 38 | 2.726 | 3.105 |

Ngày 16 tháng 3 năm 2020

| Người lập: | | Người duyệt: |
|---|---|---|
| Nguyễn Thị Thu Trang<br>*Kế toán tổng hợp* | Phạm Thị Kim Oanh<br>*Kế toán trưởng* | Trần Tuấn Dương<br>*Tổng Giám đốc* |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Phương pháp gián tiếp)

**Mẫu B 03 – DN/HN**
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

| | Mã số | Thuyết minh | 2019 VND | 2018 VND |
|---|---|---|---|---|
| **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** | | | | |
| **Lợi nhuận trước thuế** | **01** | | **9.096.662.123.386** | **10.071.072.872.302** |
| **Điều chỉnh cho các khoản** | | | | |
| Khấu hao và phân bổ | 02 | | 2.566.183.420.309 | 2.259.594.298.268 |
| Phân bổ lợi thế thương mại | 02 | | 27.049.152.720 | 26.051.152.720 |
| Các khoản dự phòng | 03 | | (5.772.614.376) | (72.990.493.823) |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | 24.183.514.856 | 29.910.869.480 |
| Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | | (286.185.193.464) | (112.985.971.103) |
| Chi phí đi vay | 06 | | 936.710.218.359 | 539.861.243.640 |
| **Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động** | **08** | | **12.358.830.621.790** | **12.740.513.971.484** |
| Biến động các khoản phải thu | 09 | | (288.519.564.021) | (1.423.156.571.992) |
| Biến động hàng tồn kho | 10 | | (5.132.237.172.021) | (2.301.594.154.020) |
| Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác | 11 | | 3.556.649.268.254 | 1.459.709.130.157 |
| Biến động chi phí trả trước | 12 | | (8.476.974.345) | (500.921.130.265) |
| | | | **10.486.246.179.657** | **9.974.551.245.364** |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (867.276.241.172) | (611.767.789.386) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (1.551.743.688.539) | (1.416.437.918.395) |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (352.057.555.830) | (304.001.386.852) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh** | **20** | | **7.715.168.694.116** | **7.642.344.150.731** |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Mẫu B 03 – DN/HN**
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

| | Mã số | Thuyết minh | 2019 VND | 2018 VND |
|---|---|---|---|---|
| **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** | | | | |
| Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác | 21 | | (20.825.371.574.660) | (27.594.117.760.420) |
| Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác | 22 | | 26.937.572.033 | 64.821.767.118 |
| Tiền chi mua các công cụ nợ của các đơn vị khác | 23 | | (4.467.553.072.509) | (11.295.502.021.543) |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác | 24 | | 6.832.224.480.334 | 17.443.013.202.984 |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | (115.947.860.804) |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | 17.599.680.288 |
| Tiền thu lãi tiền gửi và cho vay | 27 | | 369.546.551.545 | 946.999.021.433 |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư** | **30** | | **(18.064.216.043.257)** | **(20.533.133.970.944)** |
| **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | | | | |
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp từ cổ đông không kiểm soát | 31 | | 85.000.000 | 11.424.719.202 |
| Tiền thu từ đi vay | 33 | | 67.944.184.644.118 | 53.472.014.216.173 |
| Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (55.553.681.828.677) | (42.335.009.094.686) |
| Tiền trả cổ tức | 36 | | (12.646.859.136) | (5.918.198.429) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** | **40** | | **12.377.940.956.305** | **11.142.511.642.260** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)** | **50** | | **2.028.893.607.164** | **(1.748.278.177.953)** |
| **Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm** | **60** | | **2.515.617.135.457** | **4.264.641.954.689** |
| **Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ** | **61** | | **389.509.583** | **(746.641.279)** |
| **Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)** | **70** | **5** | **4.544.900.252.204** | **2.515.617.135.457** |

Ngày 16 tháng 3 năm 2020

Người lập: Người duyệt:

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÒA PHÁT
M.S.D.N: 0900189284-C.T.C.P
H. YÊN MỸ - T. HƯNG YÊN

| Nguyễn Thị Thu Trang | Phạm Thị Kim Oanh | Trần Tuấn Dương |
|---|---|---|
| *Kế toán tổng hợp* | *Kế toán trưởng* | *Tổng Giám đốc* |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Mẫu B 09 – DN/HN**
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

# 1. Đơn vị báo cáo

## 1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm Công ty và các công ty con (được gọi chung là "Tập đoàn") và các lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết.

## 1.2 Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Tập đoàn là:

- Cho thuê văn phòng;
- Đầu tư tài chính;
- Đầu tư và xây dựng đồng bộ hạ tầng, kỹ thuật khu công nghiệp và khu đô thị;
- Sản xuất hàng nội thất phục vụ văn phòng, gia đình và trường học;
- Sản xuất và chế biến gỗ;
- Sản xuất sản phẩm cơ khí (chủ yếu là máy móc xây dựng, bàn ghế và tủ văn phòng);
- Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị và phương tiện;
- Buôn bán ôtô, xe máy, thiết bị phụ tùng, ngành công nghiệp vận tải, khai thác mỏ và phương tiện vận tải;
- Sản xuất và kinh doanh các loại máy xây dựng và máy khai thác mỏ;
- Buôn bán đồ điện, điện tử, các thiết bị y tế và quang học;
- Sản xuất, kinh doanh, lắp ráp, lắp đặt, sửa chữa và bảo hành hàng điện, điện tử, điện lạnh, điện dân dụng và điều hòa không khí;
- Sản xuất và kinh doanh nguyên vật liệu và các sản phẩm nhựa plastic;
- Các hoạt động quảng cáo;
- Xây dựng công nghiệp và dân dụng;
- Khai thác cát, đá và sỏi;
- Sản xuất, kinh doanh và lắp ráp các sản phẩm nội thất và thiết bị xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Tư vấn đầu tư trong và ngoài nước (không bao gồm tư vấn pháp luật);
- Sản xuất và mua bán kim loại màu các loại, phế liệu kim loại màu;
- Buôn bán và xuất nhập khẩu thép, vật tư thiết bị luyện và cán thép;
- Sản xuất cán kéo thép và sản xuất tôn lợp;
- Khai thác quặng kim loại;

- Mua bán kim loại, quặng kim loại và sắt thép phế liệu;
- Luyện gang thép, đúc gang và sắt, thép;
- Sản xuất ống thép không mạ và có mạ, ống inox;
- Sản xuất và kinh doanh các loại tôn mạ kẽm, tôn mạ màu và tôn mạ lạnh;
- Dịch vụ thể dục, thể thao (đào tạo, tổ chức thi đấu và chuyển giao vận động viên);
- Xây dựng, cho thuê sân tập và sân thi đấu thể thao;
- Ủy thác xuất – nhập khẩu;
- Chăn nuôi lợn;
- Chăn nuôi bò;
- Chăn nuôi gia cầm;
- Chăn nuôi khác;
- Hoạt động dịch vụ chăn nuôi;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ; và
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp.

## 1.3 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

## 1.4 Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn có các công ty con sau:

| STT | Công ty con cấp 1 | Hoạt động chính | Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Tập đoàn 31/12/2019 | 1/1/2019 |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Công ty CP Đầu tư Khoáng sản An Thông | Thăm dò, khai thác, tuyển luyện, chế biến, xuất nhập khẩu khoáng sản nói chung trong đó chủ yếu là quặng sắt. | 99,96% | 99,96% |
| 2 | Công ty CP Thép Hòa Phát Hải Dương | Sản xuất thép, gang, khai thác quặng sắt, khai thác và thu gom than non; bán buôn kim loại và quặng kim loại; và sản xuất, mua bán than cốc. | 99,998% | 99,998% |
| 3 | Công ty CP Thép Hòa Phát Dung Quất | Sản xuất sắt, thép, gang, khai thác quặng sắt; bán buôn kim loại và quặng kim loại; sản xuất mua bán than cốc và các ngành nghề liên quan khác. | 99,999% | 99,999% |
| 4 | Công ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên | Sản xuất sắt, thép, gang; bán buôn kim loại và quặng kim loại. | 100% | 100% |
| 5 | Công ty TNHH Ống thép Hòa Phát | Sản xuất và kinh doanh thương mại ống thép. | 99,967% | 99,967% |
| 6 | Công ty TNHH Tôn Hòa Phát | Sản xuất và kinh doanh các loại tôn mạ kẽm, tôn mạ màu và tôn mạ lạnh. | 100% | 100% |
| 7 | Công ty TNHH Chế tạo Kim loại Hòa Phát (trước đây là Công ty TNHH Thiết bị Phụ tùng Hòa Phát) | Sản xuất thiết bị xây dựng; kinh doanh thương mại máy móc và thiết bị xây dựng và khai thác khoáng sản loại nhỏ và vừa. | 99,875% | 99,875% |
| 8 | Công ty CP Nội thất Hòa Phát | Sản xuất và kinh doanh thương mại các sản phẩm nội thất. | 99,60% | 99,60% |
| 9 | Công ty TNHH Điện lạnh Hòa Phát | Sản xuất và kinh doanh thương mại sản phẩm điện lạnh. | 99,67% | 99,67% |
| 10 | Công ty CP Xây dựng và Phát triển Đô thị Hòa Phát | Xây dựng dân dụng; xây dựng công nghiệp, kinh doanh bất động sản thuộc quyền sở hữu hoặc đi thuê, cho thuê nhà, văn phòng; đầu tư và xây đồng bộ hạ tầng kỹ thuật. | 99,85% | 99,85% |
| 11 | Công ty CP Phát triển Nông nghiệp Hòa Phát | Chăn nuôi gia súc, gia cầm; trồng trọt; các hoạt động dịch vụ trồng trọt, chăn nuôi, sau thu hoạch; sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản. | 99,999% | 99,999% |

| STT | Công ty con cấp 2 | Hoạt động chính | Tỷ lệ lợi ích trực tiếp của công ty con cấp 1 | | Tỷ lệ lợi ích của Tập đoàn | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | 31/12/2019 | 1/1/2019 | 31/12/2019 | 1/1/2019 |
| | *Công ty con của Công ty CP Đầu tư Khoáng sản An Thông* | | | | | |
| 1 | Công ty TNHH MTV Bình Vàng | Khai thác quặng sắt, khai thác kim loại khác không chứa sắt, sản xuất kim loại màu và kim loại quý, khai thác quặng kim loại quý hiếm. | 100% | 100% | 99,96% | 99,96% |
| 2 | Công ty CP Khoáng sản Hòa Phát Mitraco | Khai thác và sản xuất quặng sắt, bô xít và các kim loại quý hiếm; bán buôn kim loại và quặng kim loại. | 98,42% | 98,42% | 98,38% | 98,38% |
| | *Công ty con của Công ty CP Thép Hòa Phát Hải Dương* | | | | | |
| 3 | Công ty CP Năng lượng Hòa Phát | Sản xuất và bán buôn than cốc, khai thác và thu gom than cứng; sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế; bán buôn kim loại và quặng kim loại; và buôn bán than luyện cốc và than các loại. | 99,89% | 99,89% | 99,888% | 99,888% |
| 4 | Công ty Cổ phần Vận tải biển Hòa Phát (i) | Vận tải hàng hóa ven biển, đường thủy nội địa và viễn dương. | 68% | - | 67,998% | - |
| | *Công ty con của Công ty CP Thép Hòa Phát Dung Quất* | | | | | |
| 5 | Công ty CP Hợp kim sắt Hòa Phát Dung Quất | Sản xuất sắt, thép, gang. | 89,99% | 89,99% | 99,99% | 99,99% |
| 6 | Công ty CP Ống thép Hòa Phát Dung Quất | Sản xuất sắt, thép, gang. | 89,99% | 89,99% | 99,987% | 99,987% |
| 7 | Công ty CP Tôn Hòa Phát Dung Quất | Sản xuất sắt, thép, gang. | 89,99% | 89,99% | 99,99% | 99,99% |
| 8 | Hoa Phat Trading International Pte Ltd. | Kinh doanh thương mại sắt, thép, gang. | 100% | 100% | 99,999% | 99,999% |
| 9 | Công ty CP Cảng Tổng hợp Hòa Phát | Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy. | 98% | 98% | 99,999% | 99,999% |
| 10 | Công ty TNHH Harmonia (i) | Dịch vụ khách sạn. | 100% | - | 99,999% | - |

**Mẫu B 09 – DN/HN**
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

| STT | Công ty con cấp 2 | Hoạt động chính | Tỷ lệ lợi ích trực tiếp của công ty con cấp 1 31/12/2019 | Tỷ lệ lợi ích trực tiếp của công ty con cấp 1 1/1/2019 | Tỷ lệ lợi ích của Tập đoàn 31/12/2019 | Tỷ lệ lợi ích của Tập đoàn 1/1/2019 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | *Công ty con của Công ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên* | | | | | |
| 11 | Công ty TNHH MTV Hòa Phát Bình Định | Sản xuất sắt, thép, gang; bán buôn kim loại và quặng kim loại. | 100% | 100% | 100% | 100% |
| 12 | Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Nhơn Trạch | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; bốc xếp hàng hóa. | 99,97% | 99,97% | 99,97% | 99,97% |
| | *Công ty con của Công ty TNHH Ống thép Hòa Phát* | | | | | |
| 13 | Công ty TNHH Thép Cán nguội Hòa Phát | Sản xuất sản phẩm thép cán nguội. | 100% | 100% | 99,967% | 99,967% |
| 14 | Công ty TNHH MTV Ống thép Hòa Phát Bình Dương | Sản xuất và kinh doanh thương mại ống thép. | 100% | 100% | 99,967% | 99,967% |
| 15 | Công ty TNHH Ống thép Hòa Phát Đà Nẵng | Sản xuất và kinh doanh thương mại ống thép. | 99,98% | 99,98% | 99,944% | 99,944% |
| 16 | Công ty TNHH MTV Ống thép Hòa Phát Long An | Sản xuất và kinh doanh thương mại ống thép. | 100% | 100% | 99,967% | 99,967% |
| | *Công ty con của Công ty TNHH Chế tạo Kim loại Hòa Phát (trước đây là Công ty TNHH Thiết bị Phụ tùng Hòa Phát)* | | | | | |
| 17 | Công ty TNHH Thép dây Hòa Phát (trước đây là Công ty TNHH Chế tạo Máy xây dựng và Khai thác mỏ Hòa Phát) | Sản xuất, kinh doanh các loại máy xây dựng và khai thác mỏ; sản xuất động cơ, tua bin. | 100% | 100% | 99,875% | 99,875% |
| 18 | Công ty TNHH Chế tạo Cơ khí Hòa Phát | Sửa chữa và sản xuất các sản phẩm cơ khí; dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị, phương tiện. | 99,95% | 99,95% | 99,83% | 99,83% |
| 19 | Công ty TNHH MTV Thép dự ứng lực Hòa Phát | Sản xuất sắt, thép, gang. | 100% | 100% | 99,875% | 99,875% |

| STT | Công ty con cấp 2 | Hoạt động chính | Tỷ lệ lợi ích trực tiếp của công ty con cấp 1 | | Tỷ lệ lợi ích của Tập đoàn | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | 31/12/2019 | 1/1/2019 | 31/12/2019 | 1/1/2019 |
| | *Công ty con của Công ty CP Xây dựng và Phát triển Đô thị Hòa Phát* | | | | | |
| 20 | Công ty Quản lý Khai thác Khu công nghiệp Phố Nối A | Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, kinh doanh bất động sản thuộc quyền sở hữu hoặc đi thuê, cho thuê nhà xưởng, văn phòng, đầu tư và xây dựng đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, kinh doanh nước sạch, thu gom rác thải, khai thác, xử lý và cung cấp nước và nhà hàng. | 100% | 100% | 99,85% | 99,85% |
| 21 | Công ty TNHH Quản lý Khai thác Khu công nghiệp Hòa Mạc | Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, kinh doanh bất động sản thuộc quyền sở hữu hoặc đi thuê, cho thuê nhà xưởng, văn phòng, đầu tư và xây dựng đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, kinh doanh nước sạch, thu gom rác thải, khai thác, xử lý và cung cấp nước. | 100% | 100% | 99,85% | 99,85% |
| 22 | Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đô thị Hòa Phát Hưng Yên | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. | 100% | 100% | 99,85% | 99,85% |
| 23 | Công ty CP Golden Gain Việt Nam | Kinh doanh bất động sản. | 99,99% | 99,99% | 99,84% | 99,84% |
| 24 | Công ty CP Xây dựng Long Việt | Kinh doanh bất động sản. | 99,80% | 99,80% | 99,65% | 99,65% |
| | *Công ty con của Công ty CP Phát triển Nông nghiệp Hòa Phát* | | | | | |
| 25 | Công ty TNHH Thương mại Hòa Phát | Chăn nuôi trâu, bò; hoạt động dịch vụ trồng trọt, chăn nuôi và sau thu hoạch. | 99,90% | 99,90% | 99,899% | 99,899% |
| 26 | Công ty CP Phát triển Chăn nuôi Hòa Phát | Chăn nuôi, cung cấp heo giống, heo thịt. | 99,975% | 99,975% | 99,974% | 99,974% |
| 27 | Công ty TNHH Thức ăn Chăn nuôi Hòa Phát Hưng Yên | Sản xuất, buôn bán thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản. | 100% | 100% | 99,999% | 99,999% |
| 28 | Công ty TNHH Thức ăn Chăn nuôi Hòa Phát Đồng Nai | Sản xuất và chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản. | 100% | 100% | 99,999% | 99,999% |
| 29 | Công ty TNHH Gia cầm Hòa Phát | Chăn nuôi gia cầm. | 100% | 100% | 99,999% | 99,999% |

**Mẫu B 09 – DN/HN**
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

| STT | Công ty con cấp 3 | Hoạt động chính | Tỷ lệ lợi ích trực tiếp của công ty con cấp 2 31/12/2019 | Tỷ lệ lợi ích trực tiếp của công ty con cấp 2 1/1/2019 | Tỷ lệ lợi ích của Tập đoàn 31/12/2019 | Tỷ lệ lợi ích của Tập đoàn 1/1/2019 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | *Công ty con của Công ty CP Golden Gain Việt Nam* | | | | | |
| 1 | Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Hà Nội | Hoạt động thể thao, giải trí, tennis, cầu lông, bida, bơi, thể dục thể hình, games, bất động sản. | 95,27% | 95,27% | 95,111% | 95,111% |
| 2 | Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Thương mại Hà Nội | Vận tải hàng hóa bằng ô tô, vận tải khách liên tỉnh bằng ô tô, sửa chữa máy móc, thiết bị, dịch vụ lữ hành nội địa, đại lý kinh doanh xăng dầu, dịch vụ đại lý vận tải và dịch vụ trông giữ xe ô tô, văn phòng, kho bãi và bất động sản. | 99,90% | 99,90% | 99,736% | 99,736% |
| | *Công ty con của Công ty TNHH Thương mại Hòa Phát* | | | | | |
| 3 | Công ty TNHH Chăn nuôi Hòa Phát Quảng Bình | Chăn nuôi gia súc, gia cầm; hoạt động dịch vụ trồng trọt. | 72,72% | 72,72% | 72,647% | 72,647% |
| 4 | Công ty TNHH MTV Chăn nuôi Việt Hùng | Chăn nuôi gia súc, gia cầm; hoạt động dịch vụ trồng trọt. | 100% | 100% | 99,899% | 99,899% |
| 5 | Công ty TNHH MTV Chăn nuôi Đồng Phát | Chăn nuôi gia súc, gia cầm; hoạt động dịch vụ trồng trọt. | 100% | 100% | 99,899% | 99,899% |
| 6 | Dragon Trading and Investment Pty Ltd. (ii) | Xuất, nhập khẩu, mua bán, phân phối gia súc, gia cầm, sản phẩm nông nghiệp khác, quặng, than, sắt thép. | 100% | - | 99,899% | - |
| | *Công ty con của Công ty CP Phát triển Chăn nuôi Hòa Phát* | | | | | |
| 7 | Công ty TNHH Chăn nuôi Thái Thụy | Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm, chăn nuôi khác. | 100% | 100% | 99,974% | 99,974% |
| 8 | Công ty TNHH Chăn nuôi Lạc Thủy | Chăn nuôi gia cầm, chăn nuôi khác. | 100% | 100% | 99,974% | 99,974% |
| 9 | Công ty TNHH MTV Chăn nuôi Hòa Yên | Chăn nuôi lợn, chăn nuôi khác. | 100% | 100% | 99,974% | 99,974% |

| | | | Tỷ lệ lợi ích trực tiếp của công ty con cấp 2 | | Tỷ lệ lợi ích của Tập đoàn | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **STT** | **Công ty con cấp 3** | **Hoạt động chính** | **31/12/2019** | **1/1/2019** | **31/12/2019** | **1/1/2019** |
| 10 | Công ty TNHH MTV Chăn nuôi Hòa Phát Bắc Giang | Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm, chăn nuôi khác. | 100% | 100% | 99,974% | 99,974% |
| 11 | Công ty TNHH MTV Chăn nuôi Hòa Phát Lạng Sơn | Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm, chăn nuôi khác. | 100% | 100% | 99,974% | 99,974% |
| 12 | Công ty TNHH Chăn nuôi Hòa Phước | Chăn nuôi heo giống và heo thịt. | 99,998% | 99,998% | 99,972% | 99,972% |
| | *Công ty con của Công ty TNHH Gia cầm Hòa Phát* | | | | | |
| 13 | Công ty TNHH MTV Gia cầm Hòa Phát Phú Thọ | Chăn nuôi gia cầm, chăn nuôi khác. | 100% | 100% | 99,999% | 99,999% |
| 14 | Công ty TNHH MTV Gia cầm Hòa Phát Đồng Nai | Chăn nuôi gia cầm, chăn nuôi khác. | 100% | 100% | 99,999% | 99,999% |
| 15 | Công ty CP Vạn Thắng Phú Thọ (trước đây là Công ty TNHH MTV Chăn nuôi Vạn Thắng) | Chăn nuôi gia súc, gia cầm; hoạt động dịch vụ trồng trọt. | 100% | 100% | 99,999% | 99,999% |

(i) Đây là công ty con cấp 2 mới thành lập trong năm.

(ii) Đây là công ty con cấp 3 mới thành lập trong năm.

Các công ty con của Tập đoàn đều được thành lập tại Việt Nam, trừ Hoa Phat Trading International Pte Ltd. được thành lập tại Singapore và Dragon Trading and Investment Pty Ltd. được thành lập tại Úc.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn có 22.300 nhân viên (1/1/2019: 19.914 nhân viên).

## 2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

### 2.1 Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### 2.2 Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

### 2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### 2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này.

## 3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Những chính sách kế toán được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

### 3.1 Cơ sở hợp nhất

#### *(a) Công ty con*

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

#### *(b) Lợi ích cổ đông không kiểm soát*

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

### (c) *Mất quyền kiểm soát*

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Lãi hoặc lỗ phát sinh từ sự kiện này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

### (d) *Công ty liên kết*

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

### (e) *Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất*

Các số dư và giao dịch trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại công ty liên kết.

### (f) *Hợp nhất kinh doanh*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, Tập đoàn phải xem xét quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

## 3.2 Ngoại tệ

### (a) *Các giao dịch bằng ngoại tệ*

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với các khoản mục tài sản) và tỷ giá bán chuyển khoản (đối với các khoản mục nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### *(b) Hoạt động ở nước ngoài*

Các tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài, bao gồm lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh trong quá trình mua, được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày 31 tháng 12 năm 2019. Thu nhập và chi phí của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

## 3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

## 3.4 Các khoản đầu tư

### *(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty và các công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

### *(b) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác*

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tập đoàn khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

## 3.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc kỳ kế toán Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm.

## 3.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời…) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm.

*Hàng tồn kho được sản xuất và để bán*

Đối với thành phẩm và sản phẩm sản xuất dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

*Bất động sản xây dựng để bán trong tương lai*

Giá gốc được tính theo phương pháp đích danh và bao gồm chi phí đất, chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng, các chi phí trực tiếp khác và các chi phí sản xuất chung được phân bổ.

## 3.7 Tài sản cố định hữu hình

### (a) *Nguyên giá*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo dưỡng, ngoại trừ chi phí đại tu và sửa chữa lớn được ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 3.11(b)), được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

### (b) *Khấu hao*

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

| | |
|---|---|
| ▪ nhà cửa | 5 – 50 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị | 1 – 25 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 1 – 30 năm |
| ▪ dụng cụ văn phòng | 2 – 12 năm |
| ▪ vật nuôi | 3 – 5 năm |
| ▪ tài sản cố định khác | 2 – 12 năm |

## 3.8 Tài sản cố định vô hình

### (a) *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Đối với quyền sử dụng đất với thời hạn xác định, khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 10 đến 50 năm. Khấu hao không được trích cho những quyền sử dụng đất với thời hạn không xác định.

### (b) *Phần mềm máy vi tính*

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ 3 đến 8 năm.

## 3.9 Bất động sản đầu tư cho thuê

### (a) *Nguyên giá*

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất, chi phí xây dựng và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

### (b) *Khấu hao*

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư cho thuê. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa 3 – 49 năm

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định không được khấu hao.

## 3.10 Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh (i) các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong và (ii) các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc chăn nuôi lợn giống đang lớn và chưa sẵn sàng tạo ra sản phẩm. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng, lắp đặt và trong giai đoạn lợn giống chưa sẵn sàng tạo ra sản phẩm.

## 3.11 Chi phí trả trước dài hạn

### *(a) Công cụ và dụng cụ*

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, là những tư liệu lao động không có đủ các tiêu chuẩn về giá trị và thời gian sử dụng quy định đối với tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa là 3 năm.

### *(b) Chi phí đại tu, sửa chữa lớn*

Chi phí đại tu, sửa chữa lớn tài sản bao gồm các chi phí chính phát sinh định kỳ trong thời gian sử dụng của tài sản. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

### *(c) Chi phí đất trả trước*

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

### *(d) Chi phí giải phóng mặt bằng*

Chi phí giải phóng mặt bằng phản ánh chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng do Tập đoàn chi trả. Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê đất.

### *(e) Chi phí trước hoạt động*

Chi phí trước hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ chi phí thành lập, chi phí đào tạo, quảng cáo phát sinh từ ngày thành lập cho tới ngày bắt đầu hoạt động. Các chi phí này được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn, được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa là 3 năm.

## 3.12 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

## 3.13 Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

## 3.14 Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

### *Chi phí bảo hành*

Khoản dự phòng về chi phí bảo hành liên quan chủ yếu tới hàng hóa đã bán ra và dịch vụ đã cung cấp trong năm. Khoản dự phòng được lập dựa trên ước tính xuất phát từ các dữ liệu thống kê lịch sử về chi phí bảo hành đã phát sinh liên quan tới các sản phẩm và dịch vụ tương tự.

## 3.15 Vốn cổ phần

### *(a) Cổ phiếu phổ thông*

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần giá phát hành vượt trên mệnh giá được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

### *(b) Phát hành cổ phiếu thưởng cho người lao động*

Theo chính sách của Tập đoàn, giá trị cổ phiếu thưởng phát hành cho người lao động từ thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo mệnh giá và không được ghi là chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### *(c) Thu hồi cổ phiếu thưởng cho người lao động làm cổ phiếu quỹ*

Khi thu lại cổ phiếu thưởng cho người lao động đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của số cổ phiếu này được ghi tăng vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã thu lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

## 3.16 Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tập đoàn và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Tập đoàn phân loại các công cụ tài chính như sau:

### (a) *Tài sản tài chính*

*Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Tập đoàn xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các tài sản tài chính đã được Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

*Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- Các khoản mà Tập đoàn có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Tập đoàn xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản được Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

*Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- Các khoản cho vay và phải thu.

### *(b) Nợ phải trả tài chính*

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
  - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

## 3.17 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

## 3.18 Doanh thu và thu nhập khác

### (a) *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

### (b) *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của dịch vụ. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

### (c) *Doanh thu cho thuê lại đất thuê*

Doanh thu cho thuê lại đất thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Đất thuê đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho khách hàng, Tập đoàn đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho khách hàng;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch.

### (d) *Doanh thu cho thuê*

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

### (e) *Doanh thu bán căn hộ*

Doanh thu bán căn hộ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu. Việc chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích được xác định tại thời điểm hoàn thành bàn giao căn hộ.

### (f) *Thu nhập từ tiền lãi*

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian, dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng. Thu nhập từ lãi tiền gửi trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản được bù trừ với chi phí đi vay đủ điều kiện vốn hóa, sau khi bù trừ phần chênh lệch còn lại được ghi giảm giá trị đầu tư.

### (g) *Thu nhập từ cổ tức*

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

## 3.19 Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

## 3.20 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

## 3.21 Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Tại ngày báo cáo, Công ty không có các cổ phiếu tiềm năng, do vậy yêu cầu trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

## 3.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung.

Các bên liên quan có thể là các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, các nhân viên quản lý chủ chốt của Tập đoàn, các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan của Tập đoàn.

## 4. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh. Tập đoàn có các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Sản xuất và kinh doanh thép: luyện gang thép, đúc gang, sắt, thép, buôn bán và xuất nhập khẩu thép, vật tư thiết bị luyện, cán thép, sản xuất thép công nghiệp, bao gồm thép tấm, thép cuộn cán nóng, thép cuộn cán nguội, thép ống hàn, phế liệu và phôi thép, sản xuất và kinh doanh thương mại ống thép, sản xuất máy rút thép sợi;

- Sản xuất công nghiệp khác: sản xuất thiết bị xây dựng và kinh doanh thương mại máy móc và thiết bị xây dựng, sản xuất và kinh doanh thương mại các sản phẩm nội thất và các sản phẩm điện lạnh.

- Bất động sản: xây dựng dân dụng, xây dựng công nghiệp, kinh doanh bất động sản thuộc quyền sở hữu hoặc đi thuê, cho thuê nhà, văn phòng, đầu tư và xây đồng bộ hạ tầng kỹ thuật;

- Nông nghiệp: chăn nuôi lợn, bò, gia cầm; hoạt động dịch vụ chăn nuôi; chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt; sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng nông nghiệp; các ngành phụ trợ liên quan khác; và

- Đầu tư tài chính (công ty mẹ): đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

Tập đoàn không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì Ban Giám đốc xác định rằng, hiện tại Tập đoàn chủ yếu hoạt động trong một bộ phận chia theo vùng địa lý duy nhất đó là trong lãnh thổ Việt Nam.

**Mẫu B 09 – DN/HN**
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

| | Sản xuất và kinh doanh thép VND | Sản xuất công nghiệp khác VND | Bất động sản VND | Nông nghiệp VND | Loại trừ VND | Hợp nhất VND |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019** | | | | | | |
| Doanh thu thuần ra bên ngoài | 51.233.120.178.424 | 2.817.712.434.540 | 1.622.043.994.339 | 7.985.316.066.488 | - | 63.658.192.673.791 |
| Doanh thu thuần giữa các bộ phận | 34.507.078.536.582 | 108.085.621.241 | 36.560.304.199 | 2.095.876.750 | (34.653.820.338.772) | - |
| Tổng doanh thu của bộ phận | 85.740.198.715.006 | 2.925.798.055.781 | 1.658.604.298.538 | 7.987.411.943.238 | (34.653.820.338.772) | 63.658.192.673.791 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của bộ phận | 18.349.735.019.472 | 433.838.415.313 | 578.705.175.478 | 606.035.403.717 | (10.935.903.061.158) | 9.032.410.952.822 |
| Thu nhập khác | 751.180.909.150 | 4.965.484.603 | 4.300.049.645 | 2.836.887.646 | (105.602.399.567) | 657.680.931.477 |
| Chi phí khác | (582.603.733.733) | (601.653.980) | (7.400.744.172) | (5.402.833.606) | 4.010.518.193 | (591.998.447.298) |
| Phần lỗ trong công ty liên kết | - | - | - | (1.431.313.615) | - | (1.431.313.615) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | (1.339.481.995.523) | (85.209.957.087) | (136.141.722.023) | (42.474.252.047) | - | (1.603.307.926.680) |
| (Chi phí)/lợi ích thuế thu nhập hoãn lại | 5.289.924.979 | 4.456.555.534 | 5.175.725.890 | (1.019.358.304) | 70.991.191.424 | 84.894.039.523 |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | 17.184.120.124.345 | 357.448.844.383 | 444.638.484.818 | 558.544.533.791 | (10.966.503.751.108) | 7.578.248.236.229 |

**Mẫu B 09 – DN/HN**
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

| | Sản xuất và kinh doanh thép VND | Sản xuất công nghiệp khác VND | Bất động sản VND | Nông nghiệp VND | Loại trừ VND | Hợp nhất VND |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019** | | | | | | |
| Tài sản của bộ phận | 97.305.517.934.909 | 1.710.025.863.879 | 3.139.152.865.264 | 5.962.449.415.148 | (6.341.115.979.300) | 101.776.030.099.900 |
| Tổng tài sản | 97.305.517.934.909 | 1.710.025.863.879 | 3.139.152.865.264 | 5.962.449.415.148 | (6.341.115.979.300) | 101.776.030.099.900 |
| Nợ phải trả của bộ phận | 55.469.885.069.405 | 920.714.227.148 | 899.017.552.839 | 2.059.970.080.875 | (5.360.192.974.062) | 53.989.393.956.205 |
| Tổng nợ phải trả | 55.469.885.069.405 | 920.714.227.148 | 899.017.552.839 | 2.059.970.080.875 | (5.360.192.974.062) | 53.989.393.956.205 |
| **Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019** | | | | | | |
| Chi tiêu vốn | 19.993.459.899.558 | 36.481.789.960 | 494.067.552.518 | 644.812.426.291 | (343.450.093.667) | 20.825.371.574.660 |
| Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư | 2.082.192.603.443 | 105.097.946.084 | 58.605.925.717 | 314.171.386.862 | 1.343.588.304 | 2.561.411.450.410 |
| Khấu hao tài sản cố định vô hình | 15.503.594.663 | 2.068.077.862 | 396.737.776 | 1.048.564.387 | (12.212.229) | 19.004.762.459 |
| Phân bổ chi phí đất trả trước dài hạn | 23.192.855.261 | 1.922.056.121 | - | 7.620.698.407 | (729.190.280) | 32.006.419.509 |

**Mẫu B 09 – DN/HN**
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

| | Sản xuất và kinh doanh thép VND | Sản xuất công nghiệp khác VND | Bất động sản VND | Nông nghiệp VND | Đầu tư tài chính (Công ty mẹ) VND | Loại trừ VND | Hợp nhất VND |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018** | | | | | | | |
| Doanh thu thuần ra bên ngoài | 46.424.438.557.484 | 3.143.642.159.185 | 1.672.193.024.470 | 4.596.184.638.620 | - | - | 55.836.458.379.759 |
| Doanh thu thuần giữa các bộ phận | 24.846.558.699.153 | 1.512.209.181.834 | 69.825.151.585 | 20.993.986.355 | 144.749.999.691 | (26.594.337.018.618) | - |
| Tổng doanh thu của bộ phận | 71.270.997.256.637 | 4.655.851.341.019 | 1.742.018.176.055 | 4.617.178.624.975 | 144.749.999.691 | (26.594.337.018.618) | 55.836.458.379.759 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của bộ phận | 9.074.781.411.234 | 400.450.243.651 | 608.767.909.016 | 167.737.638.337 | 7.294.706.264.480 | (7.474.354.333.886) | 10.072.089.132.832 |
| Thu nhập khác | 481.555.388.120 | 6.427.041.940 | 2.361.816.807 | 4.648.172.875 | 5.878.321.906 | (12.014.153.612) | 488.856.588.036 |
| Chi phí khác | (473.877.140.311) | (505.693.124) | (10.517.197.278) | (4.911.728.653) | (3.448.677.322) | 3.387.588.122 | (489.872.848.566) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | (1.282.407.631.700) | (77.598.081.433) | (126.462.893.836) | (15.845.962.217) | (4.005.518.365) | - | (1.506.320.087.551) |
| (Chi phí)/lợi ích thuế thu nhập hoãn lại | (15.011.401.092) | 4.353.955.612 | 9.288.714.217 | (366.828) | - | 37.167.019.567 | 35.797.921.476 |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | 7.785.040.626.251 | 333.127.466.646 | 483.438.348.926 | 151.627.753.514 | 7.293.130.390.699 | (7.445.813.879.809) | 8.600.550.706.227 |

**Mẫu B 09 – DN/HN**
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

| | Sản xuất và kinh doanh thép VND | Sản xuất công nghiệp khác VND | Bất động sản VND | Nông nghiệp VND | Đầu tư tài chính (Công ty mẹ) VND | Loại trừ VND | Hợp nhất VND |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018** | | | | | | | |
| Tài sản của bộ phận | 70.112.614.533.225 | 2.352.850.909.969 | 3.103.472.590.479 | 4.736.137.299.885 | 1.283.829.879.943 | (3.365.897.542.576) | 78.223.007.670.925 |
| Tổng tài sản | 70.112.614.533.225 | 2.352.850.909.969 | 3.103.472.590.479 | 4.736.137.299.885 | 1.283.829.879.943 | (3.365.897.542.576) | 78.223.007.670.925 |
| Nợ phải trả của bộ phận | 34.668.413.777.196 | 1.156.149.078.573 | 1.295.312.499.076 | 1.587.916.921.745 | 1.632.900.490.338 | (2.740.634.936.813) | 37.600.057.830.115 |
| Tổng nợ phải trả | 34.668.413.777.196 | 1.156.149.078.573 | 1.295.312.499.076 | 1.587.916.921.745 | 1.632.900.490.338 | (2.740.634.936.813) | 37.600.057.830.115 |
| **Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018** | | | | | | | |
| Chi tiêu vốn | 26.738.252.580.611 | 272.317.873.374 | 87.759.535.150 | 531.980.846.312 | 119.758.395.348 | (156.713.428.631) | 27.593.355.802.164 |
| Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư | 1.777.947.106.997 | 151.603.926.387 | 39.907.758.171 | 255.399.752.105 | 25.698.547.463 | (11.414.656.220) | 2.239.142.434.903 |
| Khấu hao tài sản cố định vô hình | 4.034.426.400 | 2.702.816.090 | 343.278.188 | 944.383.552 | 3.201.650.812 | (12.212.230) | 11.214.342.812 |
| Phân bổ chi phí đất trả trước dài hạn | 222.372.671.125 | 12.761.252.832 | 4.133.271.398 | 38.883.623.930 | 8.669.289.252 | (1.411.580.970) | 285.408.527.567 |

## 5. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2019 VND | 1/1/2019 VND |
|---|---|---|
| Tiền mặt | 16.566.142.092 | 21.227.327.440 |
| Tiền gửi ngân hàng | 1.661.725.195.112 | 1.801.074.808.017 |
| Tiền đang chuyển | 22.915.000 | - |
| Các khoản tương đương tiền | 2.866.586.000.000 | 693.315.000.000 |
| | 4.544.900.252.204 | 2.515.617.135.457 |

Tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm 3.000 triệu VND được dùng để thế chấp ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn (1/1/2019: 231.499 triệu VND).

Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm 190.000 triệu VND (1/1/2019: Không) đã được dùng để thế chấp cho ngân hàng để bảo đảm cho các hợp đồng L/C của Công ty CP Thép Hoà Phát Dung Quất, một công ty con cấp 1 của Tập đoàn.

## 6. Các khoản đầu tư tài chính

### 6.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 31/12/2019 | | | 1/1/2019 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Số lượng | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Số lượng | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn | | | | | | |
| ▪ Tiền gửi có kỳ hạn (i) | | 1.374.340.352.910 | 1.374.340.352.910 | | 3.724.562.710.535 | 3.724.562.710.535 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - dài hạn | | | | | | |
| ▪ Tiền gửi có kỳ hạn (ii) | | 26.525.530.257 | (*) | | 65.884.926.457 | (*) |
| ▪ Trái phiếu (iii) | 2.000 | 20.000.000.000 | (*) | - | - | - |
| | | 46.525.530.257 | (*) | | 65.884.926.457 | (*) |

(i) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại các tổ chức tài chính, hưởng lãi suất từ 3,8% đến 7,8% (2018: từ 4,3% đến 7,1%) một năm.

(ii) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng tại các tổ chức tài chính, được hưởng lãi suất từ 7,4% đến 7,8% (2018: từ 6,9% đến 7,1%) một năm.

(iii) Đây là khoản trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, đáo hạn vào năm 2026 và hưởng lãi suất hàng năm là lãi suất tham chiếu + 1%. Lãi suất tham chiếu được tính là bình quân lãi suất tiết kiệm cá nhân trả sau kì hạn 12 tháng công bố trên trang tin của 4 ngân hàng Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam.

(*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

## 6.2 Đầu tư tài chính dài hạn

| | | 31/12/2019 | | | | 1/1/2019 | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | **Địa chỉ** | **Tỷ lệ % sở hữu** | **Tỷ lệ % quyền biểu quyết** | **Giá trị ghi sổ VND** | **Giá trị hợp lý VND** | **Tỷ lệ % sở hữu** | **Tỷ lệ % quyền biểu quyết** | **Giá trị ghi sổ VND** | **Giá trị hợp lý VND** |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | | | | | | | | |
| ▪ Công ty CP Phát triển Đô thị Bắc Hà Nội | Hà Nội, Việt Nam | 7,00% | 7,99% | 700.000.000 | (*) | 7,00% | 7,99% | 700.000.000 | (*) |

(*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

## 7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | 31/12/2019 VND | 1/1/2019 VND |
|---|---|---|
| **Bên khác** | | |
| Cisdi Thermal & Environmental Engineering Co., Ltd. | 76.483.806.000 | - |
| Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thiên Trường | 70.417.790.130 | 25.293.887.952 |
| Danieli & C. Offcine Meccaniche S.P.A. | - | 97.670.989.755 |
| Các nhà cung cấp khác | 610.930.965.061 | 687.354.293.332 |
| | 757.832.561.191 | 810.319.171.039 |

## 8. Phải thu ngắn hạn khác

| | 31/12/2019 VND | 1/1/2019 VND |
|---|---|---|
| Lãi tiền gửi | 33.200.395.079 | 81.149.546.700 |
| Ký cược, ký quỹ | 30.757.172.310 | 5.909.590.049 |
| Thuế xuất khẩu nộp trước | 29.169.457.446 | 7.232.772.315 |
| Vật tư cho bên thứ ba mượn | 2.937.478.865 | 1.785.851.782 |
| Vật tư mang đi gia công | 460.791.004 | 8.023.107.431 |
| Hợp đồng hoán đổi hàng hóa | - | 7.232.060.000 |
| Phải thu khác | 42.747.951.649 | 39.619.422.472 |
| | 139.273.246.353 | 150.952.350.749 |

## 9. Hàng tồn kho

| | 31/12/2019 | | 1/1/2019 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Hàng mua đang đi trên đường | 2.871.139.551.905 | - | 1.623.197.709.854 | - |
| Nguyên vật liệu | 7.381.248.359.674 | (3.877.969.713) | 4.961.008.117.990 | (20.733.723.761) |
| Công cụ và dụng cụ | 2.101.425.673.044 | (5.840.805.888) | 1.332.123.835.404 | (5.238.692.265) |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 1.573.282.308.451 | (28.311.250.423) | 2.141.040.914.296 | (11.097.564.473) |
| Thành phẩm | 4.489.362.757.309 | (13.381.769.149) | 3.580.989.993.951 | (24.439.053.883) |
| Hàng hóa | 741.358.297.568 | (17.331.986.992) | 543.305.582.635 | (11.688.086.444) |
| Hàng gửi gia công | 1.777.303.715 | - | - | - |
| Hàng gửi đi bán | 321.072.278.594 | - | 6.670.015.604 | - |
| | 19.480.666.530.260 | (68.743.782.165) | 14.188.336.169.734 | (73.197.120.826) |

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 có 708.398 triệu VND giá trị hàng tồn kho (1/1/2019: 860.882 triệu VND) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, hàng tồn kho có giá trị ghi sổ là 4.220.685 triệu VND (1/1/2019: 5.215.369 triệu VND) được thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn.

**Mẫu B 09 – DN/HN**
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

## 10. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa VND | Máy móc và thiết bị VND | Phương tiện vận chuyển VND | Dụng cụ văn phòng VND | Vật nuôi VND | Tài sản cố định khác VND | Tổng cộng VND |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 5.443.056.494.039 | 16.249.878.974.087 | 936.724.916.922 | 73.040.957.140 | 284.786.687.591 | 5.175.917.066 | 22.992.663.946.845 |
| Tăng trong năm | 16.305.364.784 | 162.979.333.853 | 77.409.391.599 | 18.835.481.805 | - | 913.232.811 | 276.442.804.852 |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang | 7.668.104.263.995 | 12.916.395.073.590 | 36.956.422.482 | 7.116.050.816 | 68.279.572.007 | 53.202.050 | 20.696.904.584.940 |
| Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn | (1.542.271.353) | - | - | - | - | - | (1.542.271.353) |
| Thanh lý và xóa sổ | (12.384.014.117) | (114.967.366.412) | (31.832.793.032) | (554.955.593) | - | - | (159.739.129.154) |
| Phân loại lại | - | (1.995.000.000) | 1.995.000.000 | - | - | - | - |
| Biến động khác | (72.383.422) | (251.067.177) | 533.636.364 | - | - | - | 210.185.765 |
| Số dư cuối năm | 13.113.467.453.926 | 29.212.039.947.941 | 1.021.786.574.335 | 98.437.534.168 | 353.066.259.598 | 6.142.351.927 | 43.804.940.121.895 |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 1.727.328.640.341 | 8.121.862.125.586 | 435.126.501.546 | 39.583.083.271 | 101.915.939.624 | 1.484.126.598 | 10.427.300.416.966 |
| Khấu hao trong năm | 484.277.108.835 | 1.824.768.435.087 | 126.425.813.571 | 17.323.533.702 | 88.331.547.350 | 688.310.447 | 2.541.814.748.992 |
| Thanh lý và xóa sổ | (5.135.951.606) | (109.382.450.179) | (29.226.124.822) | (552.952.160) | - | - | (144.297.478.767) |
| Phân loại lại | - | (546.250.000) | 546.250.000 | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 2.206.469.797.570 | 9.836.701.860.494 | 532.872.440.295 | 56.353.664.813 | 190.247.486.974 | 2.172.437.045 | 12.824.817.687.191 |
| **Giá trị còn lại** | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 3.715.727.853.698 | 8.128.016.848.501 | 501.598.415.376 | 33.457.873.869 | 182.870.747.967 | 3.691.790.468 | 12.565.363.529.879 |
| Số dư cuối năm | 10.906.997.656.356 | 19.375.338.087.447 | 488.914.134.040 | 42.083.869.355 | 162.818.772.624 | 3.969.914.882 | 30.980.122.434.704 |

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 có các tài sản với nguyên giá 2.499.266 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2019: 1.808.092 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 22.097.737 triệu VND (1/1/2019: 2.322.746 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn.

## 11. Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất VND | Phần mềm máy vi tính VND | Tài sản khác VND | Tổng cộng VND |
|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | |
| Số dư đầu năm | 230.430.259.099 | 36.460.644.107 | 1.500.909.664 | 268.391.812.870 |
| Tăng trong năm | 36.977.769.000 | 4.850.014.441 | - | 41.827.783.441 |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang | - | 29.351.367.152 | - | 29.351.367.152 |
| Số dư cuối năm | 267.408.028.099 | 70.662.025.700 | 1.500.909.664 | 339.570.963.463 |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | |
| Số dư đầu năm | 35.303.798.938 | 14.390.009.146 | 1.500.909.664 | 51.194.717.748 |
| Khấu hao trong năm | 6.379.358.609 | 12.625.403.850 | - | 19.004.762.459 |
| Số dư cuối năm | 41.683.157.547 | 27.015.412.996 | 1.500.909.664 | 70.199.480.207 |
| **Giá trị còn lại** | | | | |
| Số dư đầu năm | 195.126.460.161 | 22.070.634.961 | - | 217.197.095.122 |
| Số dư cuối năm | 225.724.870.552 | 43.646.612.704 | - | 269.371.483.256 |

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 10.145 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (1/1/2019: 5.012 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại là 72.655 triệu VND (1/1/2019: 74.684 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn.

## 12. Bất động sản đầu tư

| | Nhà cửa VND | Quyền sử dụng đất VND | Tổng cộng VND |
|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | |
| Số dư đầu năm | 230.986.065.943 | 15.780.994.600 | 246.767.060.543 |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang | 376.550.975.482 | 39.921.706.365 | 416.472.681.847 |
| Số dư cuối kỳ | 607.537.041.425 | 55.702.700.965 | 663.239.742.390 |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | |
| Số dư đầu năm | 67.026.530.055 | - | 67.026.530.055 |
| Khấu hao trong năm | 19.596.701.418 | - | 19.596.701.418 |
| Số dư cuối năm | 86.623.231.473 | - | 86.623.231.473 |
| **Giá trị còn lại** | | | |
| Số dư đầu năm | 163.959.535.888 | 15.780.994.600 | 179.740.530.488 |
| Số dư cuối năm | 520.913.809.952 | 55.702.700.965 | 576.616.510.917 |

Bất động sản đầu tư của Tập đoàn và các công ty con bao gồm:

- Quyền sử dụng đất và nhà xưởng cho thuê tại Khu Công nghiệp Phố Nối A, Xã Giai Phạm, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam, một số tầng cho thuê của các tòa nhà tại 257 Giải Phóng, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam.

- Quyền sử dụng đất và diện tích cho thuê thương mại thuộc Dự án Khu phức hợp Mandarin Garden 1 tại Khu đô thị Đông Nam Trần Duy Hưng, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội; dự án Khu phức hợp Mandarin Garden 2 tại 493 Trương Định, Quận Hoàng Mai, Hà Nội, Việt Nam và khu Chung cư tại 70 Nguyễn Đức Cảnh, Quận Hoàng Mai, Hà Nội, Việt Nam.

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất này có thời hạn không xác định nên Tập đoàn không thực hiện trích khấu hao.

Tại ngày báo cáo, Tập đoàn không xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư do không có thị trường hoạt động để xác định giá trị hợp lý cho các loại bất động sản đầu tư này một cách đáng tin cậy.

**Mẫu B 09 – DN/HN**
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

## 13. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

| | Giá gốc và giá trị có thể thu hồi | |
|---|---|---|
| | 31/12/2019 VND | 1/1/2019 VND |
| Dự án Khu Đô thị và Khu Công nghiệp tại Hưng Yên | 730.370.717.352 | 864.094.718.493 |
| Các dự án khác | 19.775.681.371 | 46.325.765.206 |
| | 750.146.398.723 | 910.420.483.699 |

## 14. Xây dựng cơ bản dở dang

| | 2019 VND | 2018 VND |
|---|---|---|
| Số dư đầu năm | 37.196.900.023.418 | 4.726.077.899.797 |
| Tăng trong năm | 19.398.227.780.457 | 33.710.099.893.236 |
| Lãi vay vốn hóa trong năm | 1.371.477.036.921 | 419.620.498.455 |
| Giảm do thanh lý và giải thể công ty con | - | (2.413.696.610) |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình | (20.696.904.584.940) | (1.535.599.568.042) |
| Chuyển sang tài sản cố định vô hình | (29.351.367.152) | (18.506.979.186) |
| Chuyển sang bất động sản đầu tư | (416.472.681.847) | - |
| Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn | (126.351.414.583) | (45.567.864.862) |
| Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn | (5.248.613.116) | (6.161.692.214) |
| Thanh lý | (490.150.000) | (50.248.878.905) |
| Biến động khác | (6.611.960.867) | (399.588.251) |
| Số dư cuối năm | 36.685.174.068.291 | 37.196.900.023.418 |

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

| | 31/12/2019 VND | 1/1/2019 VND |
|---|---|---|
| Dự án Khu liên hợp Gang thép tại Dung Quất | 33.097.995.330.249 | 33.754.919.592.351 |
| Dự án Nhà máy Tôn mạ màu | 2.471.423.149.154 | 2.540.735.364.553 |
| Dự án Khu liên hợp Gang thép tại Hải Dương | 244.430.685.541 | 228.647.924.909 |
| Dự án Nông nghiệp | 434.027.505.133 | 252.111.559.414 |
| Dự án mở rộng Nhà máy Ống thép | 123.602.944.657 | 23.605.102.727 |
| Các dự án khác | 313.694.453.557 | 396.880.479.464 |
| | 36.685.174.068.291 | 37.196.900.023.418 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, giá trị ghi sổ của xây dựng cơ bản dở dang là 34.763.405 triệu VND (1/1/2019: 34.275.473 triệu VND) được thế chấp ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn.

# 15. Chi phí trả trước

## 15.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

| | 31/12/2019 VND | 1/1/2019 VND |
|---|---|---|
| Công cụ và dụng cụ | 57.692.551.361 | 53.369.610.322 |
| Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa tài sản | 27.582.504.748 | 39.975.823.527 |
| Chi phí khác | 33.276.232.976 | 29.074.897.471 |
| | 118.551.289.085 | 122.420.331.320 |

## 15.2 Chi phí trả trước dài hạn

| | Công cụ và dụng cụ VND | Chi phí đại tu, sửa chữa lớn VND | Chi phí đất trả trước VND | Chi phí giải phóng mặt bằng VND | Chi phí trước hoạt động VND | Chi phí trả trước khác VND | Tổng cộng VND |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Số dư đầu năm | 85.366.234.919 | 470.808.008.956 | 518.700.698.252 | 74.292.781.907 | 103.077.539.159 | 209.066.605.242 | 1.461.311.868.435 |
| Tăng trong năm | 82.609.941.863 | 102.502.473.526 | 221.328.808.636 | 147.737.672.362 | 19.376.353.583 | 35.644.327.056 | 609.199.577.026 |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang | 41.862.398.752 | 51.351.836.119 | 3.065.854.836 | 14.057.610.338 | 6.890.042.420 | 9.123.672.118 | 126.351.414.583 |
| Chuyển từ tài sản cố định hữu hình | - | 1.542.271.353 | - | - | - | - | 1.542.271.353 |
| Thanh lý và xóa sổ | (25.617.584) | - | (172.548.500) | - | - | - | (198.166.084) |
| Phân bổ trong năm | (82.664.939.152) | (346.933.167.444) | (32.006.419.509) | (5.374.498.197) | (15.360.982.099) | (65.033.613.894) | (547.373.620.295) |
| Phân loại lại | (1.160.525.889) | 627.810.386 | 63.650.569.033 | 1.102.486.149 | (371.384.158) | (63.848.955.521) | - |
| Biến động khác | - | (56.098.110) | - | - | - | (38.623.818) | (94.721.928) |
| Số dư cuối năm | 125.987.492.909 | 279.843.134.786 | 774.566.962.748 | 231.816.052.559 | 113.611.568.905 | 124.913.411.183 | 1.650.738.623.090 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, chi phí trả trước dài hạn có giá trị còn lại là 29.361 triệu VND được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn (1/1/2019: 36.304 triệu VND).

## 16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

| | 31/12/2019 VND | 1/1/2019 VND |
|---|---|---|
| Chi phí phải trả | 82.643.228.965 | 70.387.522.690 |
| Lợi nhuận chưa thực hiện phát sinh từ bán hàng tồn kho và bán tài sản cố định giữa các công ty trong Tập đoàn | 204.750.794.495 | 131.616.679.852 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | - | 4.090.510.804 |
| Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 4.832.664.422 | 133.183.554 |
| | 292.226.687.882 | 206.227.896.900 |

## 17. Lợi thế thương mại

| | Công ty CP Năng lượng Hòa Phát VND | Công ty TNHH Chăn nuôi Lạc Thủy VND | Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Nhơn Trạch VND | Công ty CP Xây dựng Long Việt VND | Tổng cộng VND |
|---|---|---|---|---|---|
| **Giá gốc** | | | | | |
| Số dư đầu năm và cuối năm | 206.244.396.684 | 4.367.130.430 | 195.950.665 | 59.880.000.000 | 270.687.477.779 |
| **Phân bổ lũy kế** | | | | | |
| Số dư đầu năm | 177.026.440.494 | 436.713.048 | - | 4.990.000.000 | 182.453.153.542 |
| Phân bổ trong năm | 20.624.439.672 | 436.713.048 | - | 5.988.000.000 | 27.049.152.720 |
| Số dư cuối năm | 197.650.880.166 | 873.426.096 | - | 10.978.000.000 | 209.502.306.262 |
| **Giá trị ghi sổ** | | | | | |
| Số dư đầu năm | 29.217.956.190 | 3.930.417.382 | 195.950.665 | 54.890.000.000 | 88.234.324.237 |
| Số dư cuối năm | 8.593.516.518 | 3.493.704.334 | 195.950.665 | 48.902.000.000 | 61.185.171.517 |

## 18. Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước

| | 1/1/2019 VND | Số phải nộp/bù trừ với thuế được khấu trừ trong năm VND | Số đã nộp trong năm VND | 31/12/2019 VND |
|---|---|---|---|---|
| Thuế giá trị gia tăng | 74.350.883.643 | 4.873.968.107.080 | (4.915.884.847.428) | 32.434.143.295 |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt | 241.999.747 | 65.634.931.735 | (65.580.595.978) | 296.335.504 |
| Thuế xuất nhập khẩu | 198.446.246 | 250.056.568.786 | (250.055.557.914) | 199.457.118 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 372.463.071.710 | 1.604.549.422.019 | (1.551.743.688.539) | 425.268.805.190 |
| Thuế nhà thầu | 13.619.484.328 | 104.763.488.972 | (106.089.299.322) | 12.293.673.978 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 3.536.723.610 | 36.112.026.242 | (34.423.096.500) | 5.225.653.352 |
| Thuế tài nguyên | 17.029.601.830 | 124.527.370.151 | (139.755.048.416) | 1.801.923.565 |
| Tiền thuê đất | - | 11.912.234.575 | (11.912.234.575) | - |
| Các loại thuế khác | 69.989.600 | 103.910.991.310 | (103.074.588.194) | 906.392.716 |
| | 481.510.200.714 | 7.175.435.140.870 | (7.178.518.956.866) | 478.426.384.718 |

## 19. Chi phí phải trả

### 19.1 Chi phí phải trả ngắn hạn

| | 31/12/2019<br>VND | 1/1/2019<br>VND |
|---|---|---|
| Chi phí lãi vay | 247.399.009.822 | 134.576.976.320 |
| Tiền điện | 53.493.139.586 | 46.778.473.607 |
| Chi phí khuyến mại | 44.055.822.912 | 46.566.249.185 |
| Chi phí phải trả cho nhà thầu | 57.456.841.999 | 15.622.014.627 |
| Phí vận chuyển | 13.083.272.180 | 10.328.348.793 |
| Lương và thưởng | 4.082.998.879 | 3.799.166.005 |
| Chi phí phải trả khác | 10.206.212.033 | 3.962.902.621 |
| | 429.777.297.411 | 261.634.131.158 |

### 19.2 Chi phí phải trả dài hạn

| | 31/12/2019<br>VND | 1/1/2019<br>VND |
|---|---|---|
| Chi phí trích trước tạm tính giá vốn đất khu công nghiệp | 403.328.992.030 | 433.100.573.027 |
| Chi phí bảo dưỡng cơ sở hạ tầng | 24.000.000.000 | 18.000.000.000 |
| | 427.328.992.030 | 451.100.573.027 |

## 20. Phải trả khác

### 20.1 Phải trả ngắn hạn khác

| | 31/12/2019 VND | 1/1/2019 VND |
|---|---|---|
| Phải trả liên quan đến nhập khẩu hàng hóa | - | 137.111.395.750 |
| Chiết khấu thương mại | 32.161.933.755 | 46.513.739.461 |
| Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế | 37.005.877.757 | 26.193.773.064 |
| Nhận đặt cọc hợp đồng cho thuê đất khu công nghiệp | 45.531.873.259 | 18.945.712.017 |
| Tài sản thừa chờ xử lý | 1.571.432.489 | 9.640.059.107 |
| Cổ tức phải trả | 8.222.744.202 | 6.231.445.088 |
| Các khoản phải trả khác | 112.897.885.777 | 55.433.655.774 |
| | 237.391.747.239 | 300.069.780.261 |

### 20.2 Phải trả dài hạn khác

| | 31/12/2019 VND | 1/1/2019 VND |
|---|---|---|
| Quỹ bảo trì căn hộ | 38.791.080.145 | 24.620.141.400 |
| Các khoản phải trả khác | 19.596.030.636 | 11.860.679.599 |
| | 58.387.110.781 | 36.480.820.999 |

# 21. Vay

## 21.1 Vay ngắn hạn

| | 1/1/2019 | | Biến động trong năm | | 31/12/2019 | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá trị ghi sổ VND | Số có khả năng trả nợ VND | Tăng VND | Giảm VND | Giá trị ghi sổ VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Vay ngắn hạn | 11.186.394.038.747 | 11.186.394.038.747 | 54.502.367.067.436 | (51.537.441.904.159) | 14.151.319.202.024 | 14.151.319.202.024 |
| Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 21.2) | 308.323.354.580 | 308.323.354.580 | 2.736.320.268.363 | (358.309.354.580) | 2.686.334.268.363 | 2.686.334.268.363 |
| | 11.494.717.393.327 | 11.494.717.393.327 | 57.238.687.335.799 | (51.895.751.258.739) | 16.837.653.470.387 | 16.837.653.470.387 |

Số dư vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm các khoản vay bằng VND và các khoản vay bằng USD với giá trị tương ứng là 12.403.659 triệu VND và 1.747.660 triệu VND (1/1/2019: 9.565.188 triệu VND và 1.621.206 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, các khoản vay ngắn hạn bằng VND và USD với giá trị ghi sổ tương ứng là 8.515.119 triệu VND và 1.463.079 triệu VND (1/1/2019: 7.851.798 triệu VND và 1.204.271 triệu VND) được bảo đảm bằng một số khoản tương đương tiền (Thuyết minh 5), hàng tồn kho (Thuyết minh 9), tài sản cố định hữu hình và vô hình (Thuyết minh 10 và 11), xây dựng cơ bản dở dang của một số dự án thuộc Tập đoàn (Thuyết minh 14), chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 15.2), quyền phải thu và một số cổ phiếu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát ("cổ phiếu HPG") thuộc sở hữu của một số thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty (bên liên quan).

Các khoản vay ngắn hạn còn lại không được bảo đảm.

Các khoản vay bằng VND chịu lãi suất từ 2,80% đến 6,20% (2018: từ 4,3% đến 9,6%) một năm. Các khoản vay bằng USD chịu lãi suất từ 3,19% đến 5,50% (2018: từ 3,24% đến 4,1%) một năm.

## 21.2 Vay dài hạn

| | 31/12/2019 VND | 1/1/2019 VND |
|---|---|---|
| Vay dài hạn | 22.528.433.488.083 | 13.119.320.334.552 |
| Hoàn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 21.1) | (2.686.334.268.363) | (308.323.354.580) |
| Hoàn trả sau 12 tháng | 19.842.099.219.720 | 12.810.996.979.972 |

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn còn số dư như sau:

| | Loại tiền | Năm đáo hạn | 31/12/2019 VND | 1/1/2019 VND |
|---|---|---|---|---|
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội (*) | VND | 2025 | 8.732.692.162.550 | 7.245.457.423.257 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành Công (*) | VND | 2025 | 7.806.883.295.815 | 3.400.291.289.471 |
| Ngân hàng BNP Parisbas (***) | USD | 2023 | 4.640.000.000.000 | 699.000.000.000 |
| Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam (**) | VND | 2022 | 736.327.292.253 | 898.829.176.016 |
| Ngân hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam (*) | VND | 2020 | 169.970.721.924 | 339.941.443.852 |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đống Đa (*) | VND | 2020 | 2.162.000.000 | 163.948.792.415 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hoàng Mai (*) | VND | 2021 | 22.412.209.541 | 48.512.209.541 |
| Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam (*) | VND | 2024 | 137.731.806.000 | - |
| Quỹ bảo vệ môi trường | VND | 2025 | 23.154.000.000 | 23.340.000.000 |
| Vay từ cá nhân | VND | 2020 | 257.100.000.000 | 300.000.000.000 |
| | | | 22.528.433.488.083 | 13.119.320.334.552 |

(*) Các khoản vay dài hạn này được đảm bảo bằng một số hàng tồn kho (Thuyết minh 9), tài sản cố định hữu hình và vô hình (Thuyết minh 10 và 11), xây dựng cơ bản dở dang của một số dự án thuộc Tập đoàn (Thuyết minh 14).

(**) Khoản vay dài hạn này được bảo lãnh bởi một Công ty trong Tập đoàn.

(***) Khoản vay này có hạn mức là 200 triệu Đô la Mỹ, do Ngân hàng BNP Paribas – Chi nhánh Singapore làm đại diện cho các bên cho vay. Tài sản đảm bảo cho khoản vay bao gồm Tài khoản thanh toán nợ mở tại ngân hàng quản lý tài khoản là Ngân hàng BNP Paribas – Chi nhánh Hà Nội và bảo lãnh của hai công ty trong Tập đoàn.

Các khoản vay dài hạn còn lại không được đảm bảo.

Các khoản vay dài hạn bằng VND chịu lãi suất từ 2,60% đến 11% (2018: 4,59% đến 11%) một năm. Khoản vay dài hạn bằng USD chịu lãi suất LIBOR + 2,05% một năm.

## 22. Dự phòng

| | Chi phí bảo hành VND | Dự phòng khôi phục môi trường VND | Tổng cộng VND |
|---|---|---|---|
| Số dư đầu năm | 14.272.558.249 | 10.204.421.672 | 24.476.979.921 |
| Dự phòng lập trong năm | 4.315.764.072 | 500.394.319 | 4.816.158.391 |
| Dự phòng sử dụng trong năm | (180.896.471) | - | (180.896.471) |
| Dự phòng hoàn nhập trong năm | (5.587.381.372) | - | (5.587.381.372) |
| Số dư cuối năm | 12.820.044.478 | 10.704.815.991 | 23.524.860.469 |
| Ngắn hạn | 3.111.122.885 | - | 3.111.122.885 |
| Dài hạn | 9.708.921.593 | 10.704.815.991 | 20.413.737.584 |

## 23. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo sự phê duyệt của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng, phúc lợi và thù lao cho Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và các nhân viên của Công ty và các công ty con theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tập đoàn. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

| | 2019 VND | 2018 VND |
|---|---|---|
| Số dư đầu năm | 761.403.536.738 | 705.690.675.557 |
| Trích lập trong năm | 399.055.995.494 | 361.741.289.236 |
| Sử dụng trong năm | (353.855.155.830) | (306.028.428.055) |
| Số dư cuối năm | 806.604.376.402 | 761.403.536.738 |

**Mẫu B 09 – DN/HN**
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

## 24. Thay đổi vốn chủ sở hữu

| | Vốn cổ phần VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Cổ phiếu quỹ VND | Chênh lệch tỷ giá VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Lợi nhuận chưa phân phối VND | Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND | Tổng cộng VND |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Số dư tại ngày 1/1/2018** | 15.170.790.000.000 | 3.202.198.967.068 | (1.693.270.000) | - | 518.641.612.156 | 13.397.029.077.196 | 110.613.825.490 | 32.397.580.211.910 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | - | - | 8.573.014.210.414 | 27.536.495.813 | 8.600.550.706.227 |
| Trả cổ tức bằng cổ phiếu | 6.068.281.660.000 | - | - | - | - | (6.068.281.660.000) | - | - |
| Tăng do mua công ty con | - | - | - | - | - | - | 120.000.000 | 120.000.000 |
| Thu hồi cổ phiếu thưởng cho nhân viên làm cổ phiếu quỹ | - | - | (370.000.000) | - | - | 370.000.000 | - | - |
| Phát hành lại cổ phiếu quỹ | - | 9.361.449.202 | 2.063.270.000 | - | - | - | - | 11.424.719.202 |
| Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | - | (360.445.489.236) | (1.295.800.000) | (361.741.289.236) |
| Phân bổ vào quỹ đầu tư phát triển | - | - | - | - | 400.000.000.000 | (400.000.000.000) | - | - |
| Công ty con trả cổ tức cho cổ đông không kiểm soát | - | - | - | - | - | - | (10.013.052.081) | (10.013.052.081) |
| Ảnh hưởng của việc chuyển đổi đồng tiền báo cáo | - | - | - | 276.819.257 | - | - | - | 276.819.257 |
| Biến động khác | - | - | - | - | - | (15.248.274.469) | - | (15.248.274.469) |
| **Số dư tại ngày 31/12/2018** | 21.239.071.660.000 | 3.211.560.416.270 | - | 276.819.257 | 918.641.612.156 | 15.126.437.863.905 | 126.961.469.222 | 40.622.949.840.810 |

**Mẫu B 09 – DN/HN**
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

| | Vốn cổ phần VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Cổ phiếu quỹ VND | Chênh lệch tỷ giá VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Lợi nhuận chưa phân phối VND | Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND | Tổng cộng VND |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Số dư tại ngày 1/1/2019** | 21.239.071.660.000 | 3.211.560.416.270 | - | 276.819.257 | 918.641.612.156 | 15.126.437.863.905 | 126.961.469.222 | 40.622.949.840.810 |
| Góp vốn | - | - | - | - | - | - | 85.000.000 | 85.000.000 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | - | - | 7.527.442.867.874 | 50.805.368.355 | 7.578.248.236.229 |
| Trả cổ tức bằng cổ phiếu (Thuyết minh 26) | 6.371.669.490.000 | - | - | - | - | (6.371.669.490.000) | - | - |
| Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | - | (399.055.995.494) | - | (399.055.995.494) |
| Phân bổ vào quỹ đầu tư phát triển | - | - | - | - | 5.000.000.000 | (5.000.000.000) | - | - |
| Công ty con trả cổ tức cho cổ đông không kiểm soát | - | - | - | - | - | - | (14.638.158.250) | (14.638.158.250) |
| Ảnh hưởng của việc chuyển đổi đồng tiền báo cáo | - | - | - | 288.715.737 | - | - | - | 288.715.737 |
| Biến động khác | - | - | - | - | - | (1.241.495.337) | - | (1.241.495.337) |
| **Số dư tại ngày 31/12/2019** | 27.610.741.150.000 | 3.211.560.416.270 | - | 565.534.994 | 923.641.612.156 | 15.876.913.750.948 | 163.213.679.327 | 47.786.636.143.695 |

## 25. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

| | 31/12/2019 | | 1/1/2019 | |
|---|---|---|---|---|
| | **Số cổ phiếu** | **VND** | **Số cổ phiếu** | **VND** |
| **Vốn cổ phần được duyệt** | 2.761.074.115 | 27.610.741.150.000 | 2.123.907.166 | 21.239.071.660.000 |
| **Vốn cổ phần đã phát hành** | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 2.761.074.115 | 27.610.741.150.000 | 2.123.907.166 | 21.239.071.660.000 |
| **Số cổ phiếu đang lưu hành** | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 2.761.074.115 | 27.610.741.150.000 | 2.123.907.166 | 21.239.071.660.000 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Biến động của vốn cổ phần trong năm như sau:

| | 2019 | | 2018 | |
|---|---|---|---|---|
| | **Số cổ phiếu** | **Mệnh giá VND** | **Số cổ phiếu** | **Mệnh giá VND** |
| Số dư đầu năm | 2.123.907.166 | 21.239.071.660.000 | 1.516.909.673 | 15.169.096.730.000 |
| Trả cổ tức bằng cổ phiếu | 637.166.949 | 6.371.669.490.000 | 606.828.166 | 6.068.281.660.000 |
| Thu hồi cổ phiếu thưởng cho nhân viên làm cổ phiếu quỹ | - | - | (37.000) | (370.000.000) |
| Phát hành lại cổ phiếu quỹ | - | - | 206.327 | 2.063.270.000 |
| Số dư cuối năm | 2.761.074.115 | 27.610.741.150.000 | 2.123.907.166 | 21.239.071.660.000 |

## 26. Cổ tức

Ngày 29 tháng 3 năm 2019, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua phương án chi trả cổ tức năm 2018 cho các cổ đông theo tỷ lệ 30% bằng cổ phiếu (cổ đông sở hữu 10 cổ phiếu thường được nhận 3 cổ phiếu phát hành thêm để trả cổ tức). Phương án chi trả cổ tức này đã được Hội đồng Quản trị Công ty ra nghị quyết thực hiện vào ngày 9 tháng 5 năm 2019 và đã được thực hiện trong Quý 2 năm 2019.

**Mẫu B 09 – DN/HN**
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

## 27. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

### 27.1 Ngoại tệ

| | 31/12/2019 | | 1/1/2019 | |
|---|---|---|---|---|
| | Nguyên tệ | Tương đương VND | Nguyên tệ | Tương đương VND |
| Đô la Mỹ ("USD") | 19.286.141 | 445.702.718.510 | 22.027.561 | 511.742.354.766 |
| Đồng Euro ("EUR") | 1.922 | 49.637.572 | 1.802 | 47.108.949 |
| Đồng Yên ("JPY") | 3.465.300 | 727.713.000 | - | - |
| Đô la Úc ("AUD") | 417.914 | 6.723.818.346 | - | - |
| | | 453.203.887.428 | | 511.789.463.715 |

### 27.2 Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất:

| | 31/12/2019 VND | 1/1/2019 VND |
|---|---|---|
| Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng | 74.306.833.278 | - |
| Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng | 666.931.828.182 | 11.681.964.854.599 |
| | 741.238.661.460 | 11.681.964.854.599 |

### 27.3 Cam kết hợp đồng thuê

Tại ngày báo cáo, Tập đoàn có các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

| | 31/12/2019 VND | 1/1/2019 VND |
|---|---|---|
| Trong vòng một năm | 32.007.469.097 | 23.967.816.010 |
| Trong vòng hai đến năm năm | 133.074.077.652 | 95.871.264.041 |
| Sau năm năm | 269.888.924.130 | 125.107.937.387 |
| | 434.970.470.879 | 244.947.017.438 |

## 28. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng. Doanh thu thuần gồm:

| | 2019<br>VND | 2018<br>VND |
|---|---|---|
| Tổng doanh thu | | |
| ▪ Bán hàng | 62.523.707.011.126 | 54.925.454.767.158 |
| ▪ Cung cấp dịch vụ | 613.633.954.877 | 210.022.988.666 |
| ▪ Doanh thu cho thuê lại đất thuê | 738.144.858.625 | 449.966.515.633 |
| ▪ Cho thuê bất động sản đầu tư | 54.280.124.794 | 40.744.093.902 |
| ▪ Doanh thu bán bất động sản | 711.872.407.016 | 950.772.479.524 |
| ▪ Doanh thu khác | 36.268.219.206 | 3.462.850.200 |
| | 64.677.906.575.644 | 56.580.423.695.083 |
| Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| ▪ Chiết khấu thương mại | (957.210.485.501) | (704.201.282.232) |
| ▪ Giảm giá hàng bán | (2.425.393.504) | (714.583.730) |
| ▪ Hàng bán bị trả lại | (60.078.022.848) | (39.049.449.362) |
| | (1.019.713.901.853) | (743.965.315.324) |
| | 63.658.192.673.791 | 55.836.458.379.759 |

## 29. Giá vốn hàng bán

| | 2019<br>VND | 2018<br>VND |
|---|---|---|
| Thành phẩm và hàng hóa đã bán | 51.076.008.928.634 | 43.262.052.605.460 |
| Dịch vụ đã cung ứng | 486.688.612.434 | 136.039.024.534 |
| Giá vốn cho thuê lại đất thuê | 421.970.093.151 | 296.004.982.957 |
| Giá vốn bất động sản đầu tư cho thuê | 18.923.757.872 | 17.912.392.359 |
| Giá vốn của bất động sản đã bán | 463.656.461.976 | 523.208.991.393 |
| Giá vốn khác | 10.025.936.248 | 1.521.935.744 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (4.453.338.661) | (71.113.783.762) |
| | 52.472.820.451.654 | 44.165.626.148.685 |

## 30. Doanh thu hoạt động tài chính

| | 2019<br>VND | 2018<br>VND |
|---|---|---|
| Lãi tiền gửi | 276.783.283.933 | 163.434.005.510 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 177.270.502.599 | 115.851.955.886 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 15.303.987.880 | 7.311.244.552 |
| Chiết khấu thanh toán | - | 3.963.967.200 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 1.696.057.599 | 3.847.097.593 |
| | 471.053.832.011 | 294.408.270.741 |

## 31. Chi phí tài chính

| | 2019<br>VND | 2018<br>VND |
|---|---|---|
| Chi phí đi vay | 936.710.218.359 | 539.861.243.640 |
| Chiết khấu thanh toán | 12.037.994.693 | 13.562.300.498 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 188.554.340.708 | 165.195.158.549 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 39.487.502.736 | 37.222.114.032 |
| Chi phí tài chính khác | 4.885.654.420 | 16.476.345.182 |
| | 1.181.675.710.916 | 772.317.161.901 |

## 32. Chi phí bán hàng

| | 2019 VND | 2018 VND |
|---|---|---|
| Chi phí nhân viên | 105.060.273.041 | 90.304.394.644 |
| Chi phí khấu hao | 24.256.179.838 | 23.778.051.778 |
| Chi phí bảo hành | 9.226.513.057 | 7.613.411.168 |
| Chi phí vận chuyển | 305.033.724.481 | 238.679.725.659 |
| Chi phí quảng cáo | 108.229.175.275 | 60.566.399.339 |
| Chi phí khuyến mại | 1.807.663.244 | 9.056.295.407 |
| Chi phí xuất khẩu | 133.011.396.233 | 100.146.389.143 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bán hàng khác | 186.708.659.519 | 146.664.554.121 |
| | 873.333.584.688 | 676.809.221.259 |

## 33. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | 2019 VND | 2018 VND |
|---|---|---|
| Phân bổ lợi thế thương mại | 27.049.152.720 | 26.051.152.720 |
| Chi phí nhân viên | 227.158.953.782 | 196.492.766.190 |
| Chi phí khấu hao | 53.200.254.814 | 40.289.154.302 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí quản lý khác | 261.597.444.406 | 181.191.912.611 |
| | 569.005.805.722 | 444.024.985.823 |

## 34. Thu nhập khác

| | 2019 VND | 2018 VND |
|---|---|---|
| Lãi thanh lý tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang | 19.930.474.713 | 2.047.287.701 |
| Thu nhập từ bán điện, nước và cung cấp dịch vụ | 563.556.916.803 | 430.657.845.942 |
| Tiền bồi thường nhận được từ các đơn vị khác | 25.307.799.110 | 5.012.698.203 |
| Thu nhập khác | 48.885.740.851 | 51.138.756.190 |
| | 657.680.931.477 | 488.856.588.036 |

# 35. Chi phí khác

| | 2019<br>VND | 2018<br>VND |
|---|---|---|
| Lỗ do thanh lý tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang | 9.097.251.567 | 52.620.505.786 |
| Giá vốn của điện, nước và các dịch vụ cung cấp | 560.414.088.234 | 416.094.814.602 |
| Chi phí khác | 22.487.107.497 | 21.157.528.178 |
| | 591.998.447.298 | 489.872.848.566 |

# 36. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

| | 2019<br>VND | 2018<br>VND |
|---|---|---|
| Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất | 43.216.883.256.386 | 36.585.746.491.178 |
| Chi phí nhân viên | 1.857.975.662.793 | 1.584.989.943.790 |
| Chi phí khấu hao | 2.566.183.420.309 | 2.259.594.298.268 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.775.041.395.046 | 2.639.853.534.460 |
| Chi phí khác | 3.353.922.546.681 | 3.631.779.099.564 |

# 37. Thuế thu nhập

## 37.1 Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

| | 2019<br>VND | 2018<br>VND |
|---|---|---|
| **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành** | | |
| Năm hiện hành | 1.596.527.974.235 | 1.455.876.632.228 |
| Thuế TNDN trích bổ sung cho năm trước | 6.779.952.445 | 50.443.455.323 |
| | 1.603.307.926.680 | 1.506.320.087.551 |
| **Lợi ích thuế TNDN hoãn lại** | | |
| Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời | (84.894.039.523) | (35.797.921.476) |
| Chi phí thuế TNDN | 1.518.413.887.157 | 1.470.522.166.075 |

## 37.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp

| | 2019 VND | 2018 VND |
|---|---|---|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 9.096.662.123.386 | 10.071.072.872.302 |
| Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán | | |
| Chi phí không được khấu trừ | 52.217.309.060 | 16.482.132.683 |
| Phân bổ lợi thế thương mại | 27.049.152.720 | 26.051.152.720 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 17.976.419.050 | (47.304.208.908) |
| Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | (4.734.516.843) | 18.997.010.011 |
| Giá vốn trích trước của bất động sản đã bán | 96.389.167.191 | 53.447.507.077 |
| Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời khác | 499.996.948.997 | 141.779.316.094 |
| Lỗ được chia từ các công ty liên kết | (1.431.313.615) | - |
| | 9.784.125.289.946 | 10.280.525.781.979 |
| Lỗ năm trước chuyển sang | (67.977.454.503) | (14.220.505.384) |
| **Thu nhập chịu thuế năm hiện hành** | **9.716.147.835.443** | **10.266.305.276.595** |
| Chi phí thuế TNDN tính theo thuế suất của Công ty | 1.943.229.567.089 | 2.053.261.055.319 |
| Ưu đãi thuế của các công ty con | (364.948.615.888) | (601.511.349.283) |
| Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng cho các công ty con | (5.444.236.159) | (5.804.120.081) |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận trên lỗ tính thuế của các công ty con | 23.691.259.193 | 9.931.046.273 |
| Lợi ích thuế TNDN hoãn lại | (84.894.039.523) | (35.797.921.476) |
| Thuế TNDN trích bổ sung cho năm trước | 6.779.952.445 | 50.443.455.323 |
| **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp** | **1.518.413.887.157** | **1.470.522.166.075** |

## 37.3 Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật thuế thu nhập hiện hành, Công ty có nghĩa vụ phải nộp Ngân sách Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Các công ty con của Tập đoàn có nghĩa vụ phải nộp Ngân sách Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất quy định trong các quy định thuế hiện hành.

## 38. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được dựa trên số lợi nhuận thuần hợp nhất thuộc về các cổ đông phổ thông của Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong năm, chi tiết như sau:

### 38.1 Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

| | **2019 (Số cổ phiếu)** | **2018 (Số cổ phiếu) Đã điều chỉnh lại** |
|---|---|---|
| Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm | 2.123.907.166 | 1.516.909.673 |
| Ảnh hưởng của việc trả cổ tức bằng cổ phiếu (Thuyết minh 26) | 637.166.949 | 1.243.995.115 |
| Ảnh hưởng của việc thu hồi cổ phiếu thưởng cho nhân viên làm cổ phiếu quỹ | - | (37.000) |
| Phát hành lại cổ phiếu quỹ | - | 129.238 |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm | 2.761.074.115 | 2.760.997.026 |

### 38.2 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | **2019 VND** | **2018 VND Đã điều chỉnh lại** |
|---|---|---|
| Lợi nhuận thuần thuộc về các cổ đông của Công ty (VND) | 7.527.442.867.874 | 8.573.014.210.414 |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm (số cổ phiếu) | 2.761.074.115 | 2.760.997.026 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND) | 2.726 | 3.105 |

### 38.3 Điều chỉnh lại số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền và lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền và lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được điều chỉnh lại do ảnh hưởng của việc trả cổ tức bằng cổ phiếu (Thuyết minh 26) như sau:

| | Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền | Lãi cơ bản trên cổ phiếu VND |
|---|---|---|
| Số báo cáo trước đây | 2.123.830.077 | 4.037 |
| Ảnh hưởng của việc trả cổ tức bằng cổ phiếu | 637.166.949 | (932) |
| Số điều chỉnh lại | 2.760.997.026 | 3.105 |

## 39. Các công cụ tài chính

### 39.1 Quản lý rủi ro tài chính

#### (a) *Tổng quan*

Các loại rủi ro mà Tập đoàn phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Tập đoàn có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Tập đoàn sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Quản trị của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Tập đoàn như thế nào và soát xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Tập đoàn gặp phải.

#### (b) *Khung quản lý rủi ro*

Ban Giám đốc của Công ty và các công ty con có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Tập đoàn. Ban Giám đốc của Công ty và các công ty con có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Tập đoàn.

Các chính sách quản lý rủi ro của Tập đoàn được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Tập đoàn gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

## 39.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Tập đoàn nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu và tiền gửi tại các tổ chức tài chính.

### *Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng*

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

| | Thuyết minh | 31/12/2019 Triệu VND | 1/1/2019 Triệu VND |
|---|---|---|---|
| Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền | (a) | 4.528.334 | 2.494.390 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn và dài hạn | (b) | 1.420.866 | 3.790.448 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng, phải thu về cho vay dài hạn và phải thu ngắn và dài hạn khác | (c) | 2.829.322 | 2.409.298 |
| | | 8.778.522 | 8.694.136 |

### (a) *Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền*

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền của Tập đoàn chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Tập đoàn.

### (b) *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Tập đoàn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Tập đoàn.

### (c) *Phải thu ngắn hạn của khách hàng, phải thu về cho vay dài hạn và phải thu ngắn và dài hạn khác*

Rủi ro tín dụng của Tập đoàn liên quan đến khoản phải thu chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban Giám đốc của Công ty và các công ty con đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được phân tích riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi đưa ra các điều khoản và điều kiện giao hàng và thanh toán chuẩn cho khách hàng đó. Hạn mức mua hàng trả chậm được thiết lập cho mỗi khách hàng, thể hiện số dư phải thu tối đa mà không cần phê duyệt bởi Ban Giám đốc của Công ty và các công ty con. Hạn mức này được soát xét hàng năm. Tập đoàn không nắm giữ tài sản đảm bảo nào từ các khách hàng.

Dựa trên tỷ lệ thực tế không thu được nợ từ các năm trước, Ban Giám đốc tin rằng, ngoài số tiền trình bày ở dưới đây, không cần thiết phải lập thêm dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác tại ngày báo cáo.

Bảng phân tích tuổi nợ các khoản phải thu chưa bị tổn thất như sau:

| | 31/12/2019 Triệu VND | 1/1/2019 Triệu VND |
|---|---|---|
| Chưa quá hạn | 2.702.958 | 2.227.459 |
| Quá hạn từ 0 - 30 ngày | 73.704 | 54.648 |
| Quá hạn từ 31 - 180 ngày | 17.469 | 66.644 |
| Quá hạn trên 180 ngày | 35.191 | 60.547 |
| | 2.829.322 | 2.409.298 |

Biến động trong năm của dự phòng phải thu khó đòi như sau:

| | 2019 VND | 2018 VND |
|---|---|---|
| Số dư đầu năm | 37.693.842.866 | 35.984.891.839 |
| Tăng dự phòng trong năm | 2.696.967.351 | 2.928.473.222 |
| Hoàn nhập và sử dụng trong năm | (3.245.020.085) | (1.219.522.195) |
| | 37.145.790.132 | 37.693.842.866 |

## 39.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Tập đoàn không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Tập đoàn là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Tập đoàn luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Tập đoàn.

Tại ngày lập báo cáo, các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

| | Giá trị ghi sổ Triệu VND | Dòng tiền theo hợp đồng Triệu VND | Trong 1 năm Triệu VND | 1 – 2 năm Triệu VND | 2 – 5 năm Triệu VND | Hơn 5 năm Triệu VND |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Ngày 31 tháng 12 năm 2019** | | | | | | |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 14.762.347 | 14.762.347 | 8.090.259 | 6.672.088 | - | - |
| Các khoản vay | 36.679.753 | 43.515.430 | 20.655.992 | 6.820.442 | 16.038.996 | - |
| | 51.442.100 | 58.277.777 | 28.746.251 | 13.492.530 | 16.038.996 | - |
| **Ngày 1 tháng 1 năm 2019** | | | | | | |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 10.872.008 | 10.872.008 | 9.213.056 | 1.658.952 | - | - |
| Các khoản vay | 24.305.714 | 26.853.781 | 12.255.813 | 1.255.356 | 2.374.919 | 10.967.693 |
| | 35.177.722 | 37.725.789 | 21.468.869 | 2.914.308 | 2.374.919 | 10.967.693 |

Tập đoàn quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản tiền gửi có kỳ hạn và duy trì hạn mức tín dụng vay từ một số ngân hàng trong nước.

## 39.4 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái và lãi suất sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Tập đoàn hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Tập đoàn nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

### *(a) Rủi ro tỷ giá hối đoái*

Tập đoàn có rủi ro tỷ giá từ các giao dịch mua, bán và đi vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là VND, đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là Đô la Mỹ (USD), Euro (EUR).

Rủi ro tỷ giá hối đoái của Tập đoàn được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết.

*Ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái*

Tại ngày báo cáo, Tập đoàn có các khoản tài sản/(nợ phải trả) tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

**31/12/2019**

| | **USD** | **EUR** | **JPY** | **AUD** | **CNY** |
|---|---|---|---|---|---|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 19.286.141 | 1.922 | 3.465.300 | 417.914 | - |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 13.335.794 | - | - | 5.868 | - |
| Phải trả người bán | (253.611.805) | (38.585.799) | - | - | (411.442) |
| Vay ngắn hạn | (72.892.904) | - | - | - | - |
| Vay dài hạn | (200.000.000) | - | - | - | - |
| | (493.882.774) | (38.583.877) | 3.465.300 | 423.782 | (411.442) |

**1/1/2019**

| | **USD** | **EUR** |
|---|---|---|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 22.027.561 | 1.802 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 16.964.223 | - |
| Phải trả người bán | (213.358.450) | (15.950.676) |
| Vay ngắn hạn | (69.568.540) | - |
| Vay dài hạn | (30.000.000) | - |
| | (273.935.206) | (15.948.874) |

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Tập đoàn áp dụng:

| | **Tỷ giá tại ngày** | |
|---|---|---|
| | **31/12/2019** | **1/1/2019** |
| Tỷ giá mua USD/VND | 23.110 | 23.155 |
| Tỷ giá bán USD/VND | 23.230 | 23.300 |
| Tỷ giá mua EUR/VND | 25.826 | 26.311 |
| Tỷ giá bán EUR/VND | 26.601 | 27.179 |
| Tỷ giá mua JPY/VND | 210 | - |
| Tỷ giá mua AUD/VND | 16.089 | - |
| Tỷ giá mua CNY/VND | 3.332 | - |

## *(b) Rủi ro lãi suất*

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu ảnh hưởng của lãi suất của Tập đoàn như sau:

| | **Giá trị ghi sổ** | |
|---|---|---|
| | **31/12/2019** | **1/1/2019** |
| | **Triệu VND** | **Triệu VND** |
| **Các công cụ tài chính hưởng lãi suất cố định** | | |
| Tài sản tài chính | 4.287.452 | 4.483.763 |
| Nợ phải trả tài chính | (32.039.753) | (23.606.714) |
| | (27.752.301) | (19.122.951) |
| **Các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi** | | |
| Nợ phải trả tài chính | (4.640.000) | (699.000) |

Mỗi thay đổi 100 điểm cơ bản sẽ làm tăng hoặc giảm 37.120 triệu VND lợi nhuận thuần hợp nhất của Tập đoàn (2018: 5.592 triệu VND). Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là tỷ giá hối đoái.

**Mẫu B 09 – DN/HN**
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

## 39.5 Giá trị hợp lý

### (a) *So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ*

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán hợp nhất, như sau:

| | 31/12/2019 | | 1/1/2019 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị ghi sổ Triệu VND | Giá trị hợp lý Triệu VND | Giá trị ghi sổ Triệu VND | Giá trị hợp lý Triệu VND |
| Được phân loại là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: | | | | |
| - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn | 1.374.340 | 1.374.340 | 3.724.563 | 3.724.563 |
| - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn | 46.526 | (*) | 65.885 | (*) |
| Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu: | | | | |
| - Tiền và các khoản tương đương tiền | 4.544.900 | 4.544.900 | 2.515.617 | 2.515.617 |
| - Phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải thu ngắn hạn khác | 2.801.604 | 2.801.604 | 2.386.996 | 3.091.875 |
| - Phải thu về cho vay dài hạn và phải thu dài hạn khác | 27.718 | (*) | 22.302 | (*) |
| Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán: | | | | |
| - Các khoản đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu | 700 | (*) | 700 | (*) |
| Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ: | | | | |
| - Phải trả người bán ngắn hạn và phải trả ngắn hạn khác | (8.090.259) | (8.090.259) | (9.213.056) | (9.213.056) |
| - Phải trả người bán dài hạn, chi phí phải trả dài hạn và phải trả dài hạn khác | (6.672.088) | (*) | (1.658.952) | (*) |
| - Các khoản vay | (36.679.753) | (*) | (24.305.714) | (24.298.044) |
| | (42.646.312) | | (26.461.659) | |

### (b) *Cơ sở xác định giá trị hợp lý*

*Tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải thu ngắn hạn khác và các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh ngắn hạn*

Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải thu ngắn hạn khác và các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh ngắn hạn xấp xỉ giá trị ghi sổ do tính chất ngắn hạn của các công cụ tài chính này. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

(*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

### (c) *Phòng ngừa rủi ro*

Tập đoàn áp dụng chính sách đảm bảo một tỷ lệ số dư chịu sự biến động lãi suất của các khoản vay được duy trì với lãi suất cố định. Các hợp đồng hoán đổi lãi suất, đã được ký kết nhằm đạt được một cơ cấu phù hợp bao gồm các khoản chịu lãi suất cố định và lãi suất thả nổi theo chính sách của Tập đoàn. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn có các hợp đồng hoán đổi lãi suất với giá trị hợp đồng ước tính là 4.640.000 triệu VND (1/1/2019: Không). Tập đoàn không áp dụng chính sách kế toán phòng ngừa rủi ro.

## 40. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

| | **Giá trị giao dịch** | |
|---|---|---|
| | **2019 VND** | **2018 VND** |
| **Thành viên của Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị** | | |
| Lương và thưởng | 7.200.600.000 | 8.385.499.000 |
| Thù lao | 40.812.000.000 | 2.504.000.000 |

## 41. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính

| | **2019 VND** | **2018 VND** |
|---|---|---|
| Trả cổ tức bằng cổ phiếu | 6.371.669.490.000 | 6.068.281.660.000 |

**Mẫu B 09 – DN/HN**
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

## 42. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Ngày 16 tháng 3 năm 2020

| Người lập: | Người duyệt: | |
|---|---|---|
| Nguyễn Thị Thu Trang<br>*Kế toán tổng hợp* | Phạm Thị Kim Oanh<br>*Kế toán trưởng* | Trần Tuấn Dương<br>*Tổng Giám đốc* |